

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NHẬT
にほんご
6







NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHẠM HỮNG LONG - SHIBAHARA TOMOYO - OFUNE CHISATO

TIẾNG NHẬT
にほんご 6

(Tái bản lần thứ năm)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

01 - 2013/CXB/194 - 1135/GD

Mã số : 2H622T3

LỜI NÓI ĐẦU

"Tiếng Nhật 6" là cuốn đầu tiên trong bộ sách giáo khoa tiếng Nhật dùng cho đối tượng là học sinh phổ thông trung học cơ sở và trung học phổ thông. "Tiếng Nhật 6" nhằm giúp học sinh bước đầu làm quen với tiếng Nhật, giúp cho các em có thể nghe, nói, đọc, viết được tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung, đồng thời tạo cho các em sự hứng thú và thái độ tiếp nhận đối với nền văn hóa khác- một vấn đề quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế.

"Tiếng Nhật 6" gồm 12 đơn vị bài học, mỗi bài học ứng với 8 tiết học trên lớp. Nội dung của các bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 6 như chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, tự giới thiệu về mình v.v.. Thông qua các chủ đề này, học sinh được học cách viết, cách đọc các chữ Hiragana và chữ Katakana trong tiếng Nhật.

Mỗi bài học trong "Tiếng Nhật 6" gồm các phần như sau :

1. Mục tiêu : Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học.

2. Hãy cùng thảo luận : Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung của bài học. Việc cho học sinh thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học sẽ gây hứng thú cho các em đối với việc học cách diễn đạt bằng tiếng Nhật và phát hiện ra những điều thú vị khi so sánh cách diễn đạt trong hai ngôn ngữ.

3. Chào hỏi / hội thoại : Là phần giới thiệu các câu chào hỏi (từ Bài 1 đến Bài 6) và các bài hội thoại (từ Bài 7 đến Bài 12), giúp các em làm quen với các câu chào hỏi, cách cảm ơn, xin lỗi bằng tiếng Nhật và các mẫu hội thoại đơn giản theo chủ đề của bài.

4. Chữ viết, phát âm : Là phần giới thiệu chữ Hiragana và Katakana, có trong các bài từ Bài 1 đến Bài 8. Trong các bảng chữ cái có hướng dẫn thứ tự các nét khi viết chữ. Các từ mới được đưa ra để luyện tập chữ cái đều có kèm theo ký hiệu trọng âm, giúp học sinh phát âm chính xác.

5. Luyện tập, Bài tập : Gồm nhiều bài luyện tập khác nhau về chữ cái, từ mới, các câu chào hỏi và các cách diễn đạt theo chủ đề của bài học. Phần **Luyện tập** được tiến hành trên lớp cùng với sự tham gia hoặc hướng dẫn của giáo viên, phần **Bài tập** do học sinh tự hoàn thành ở nhà.

6. Cần nhớ / Giải thích : Gồm phần **Cần nhớ** nằm trong các bài từ Bài 1 đến Bài 6 và phần **Giải thích** nằm trong các bài từ Bài 7 đến bài 12. Phần **Cần nhớ** nhằm tổng kết lại và lưu ý để học sinh ghi nhớ các cách chào hỏi đã học và giới thiệu số đếm, phần **Giải thích** dành cho giáo viên sử dụng trên lớp để giải thích một số vấn đề thuộc nội dung học tập. Học sinh có thể tham khảo phần **Giải thích** khi tự học ở nhà.

7. Tóm tắt : Là phần tổng kết lại những kiến thức đã học và ôn tập từ mới, được bố trí sau từng 3 đơn vị bài học.Trong phần này có kèm theo bản tự đánh giá nhằm giúp học sinh biết được những kiến thức mà mình đã nắm vững hoặc chưa nắm vững, từ đó có kế hoạch học tập, ôn luyện. Cũng trong phần này, qua các lá thư của mục "Thư Nhật Bản" viết bằng tiếng Việt, học sinh được giới thiệu về cuộc sống sinh hoạt của học sinh trung học cơ sở Nhật Bản nói riêng và văn hóa Nhật Bản nói chung.

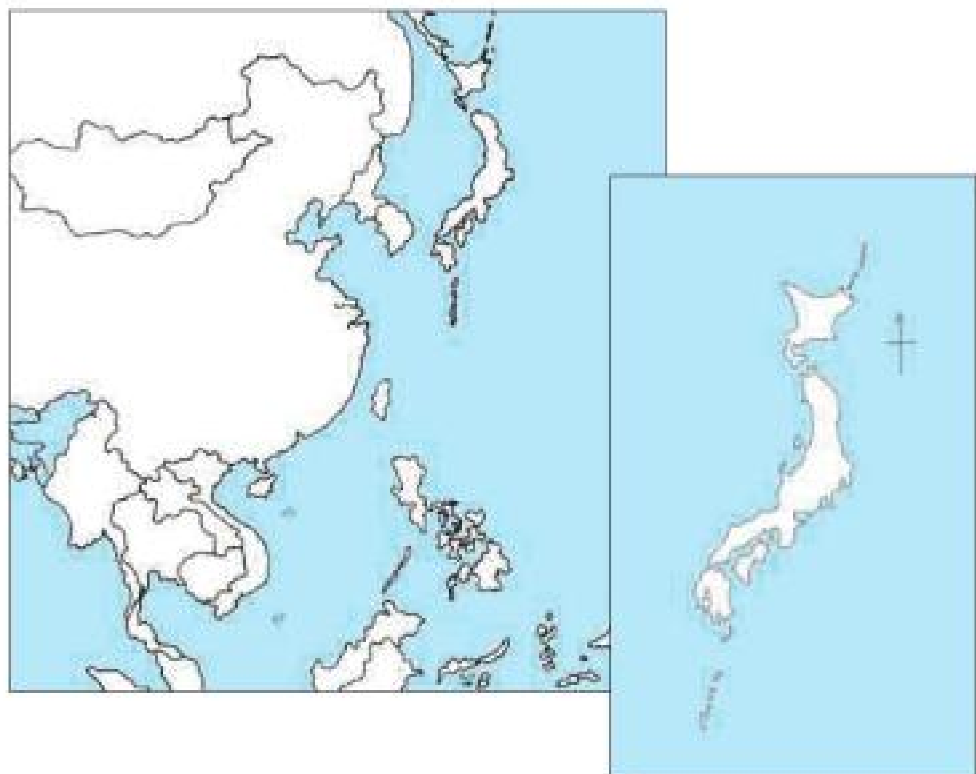
Phần giải nghĩa từ mới được đặt ở cuối sách, trong đó các từ mới được bố trí theo thứ tự của các bài, và các từ của mỗi bài được sắp xếp theo thứ tự của bảng chữ cái tiếng Nhật. Phần dịch nghĩa của các câu chào hỏi và các bài hội thoại, phần giới thiệu 20 chữ Hán trong tiếng Nhật cũng được bố trí ở cuối sách, học sinh có thể tham khảo khi học.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham khảo nhiều sách giáo khoa của Nhật Bản và một số nước khác, trong đó có bộ tài liệu hướng dẫn biên soạn sách giáo khoa- giáo trình『教科書を作ろう』của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản. Chúng tôi đã nhận được sự chỉ đạo của Vụ Giáo dục trung học, Viện chiến lược và chương trình giáo dục- Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm trong Hội đồng quốc gia thẩm định Chương trình Trung học cơ sở môn tiếng Nhật, sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản, Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản và Trung tâm tiếng Nhật quốc tế Urawa. Nhóm tác giả xin chân thành cám ơn sự chỉ đạo và hợp tác của các cơ quan và các cá nhân hữu quan dành cho công tác biên soạn cuốn sách giáo khoa tiếng Nhật đầu tiên dùng cho trường trung học cơ sở của Việt Nam.

Nhóm biên soạn sách giáo khoa "Tiếng Nhật 6"

Đất nước Nhật Bản

Các em biết những gì về đất nước Nhật Bản ? Hãy xem bản đồ dưới đây và trả lời các câu hỏi ghi bên dưới.



(1) Nước Nhật Bản nằm ở đâu trên bản đồ ?

(2) Theo em, từ Việt Nam đến Nhật Bản nếu đi bằng máy bay thì hết bao nhiêu thời gian ?

(3) Theo em, Nhật Bản và Việt Nam có khác nhau về múi giờ không ? Nếu khác nhau thì chênh lệch thời gian là mấy giờ ?

(4) Hình dáng của đất nước Nhật Bản có thon dài giống Việt Nam không ? Theo em, diện tích của nước Nhật lớn hơn hay của Việt Nam lớn hơn ?

(5) Thủ đô của nước Nhật Bản là thành phố nào ? Hãy tìm vị trí của thành phố đó trên bản đồ Nhật Bản.

(6) Ngoài những điều nêu trên, em còn biết những gì về nước Nhật ? Hãy chia thành nhóm và cùng thảo luận.

とうじょうじんぶつ
Các nhân vật trong sách

ミン / Minh



ミンです。
サッカーが　すきです。

ラン / Lan



ランです。
バドミントンが　すきです。

マイ / Mai

マイです。
りょうりが　すきです。




けん / Kén
けんです。
おんがくが　すきです。


ゆり / Yuri
ゆりです。
どうぶつが　すきです。


ナム / Nam
ナムです。
ミータムのうたが　すきです。

きょうしつのことば　　Từ dùng trong lớp học













たって　ください。
Tatte kudasai.



すわって　ください。
Suwatte kudasai.



いって　ください。
Itte kudasai.



みて　ください。
Mite kudasai.



かいて　ください。
Kaite kudasai.

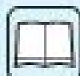


よんで　ください。
Yonde kudasai.



きいて　ください。
Kiite kudasai.

だい1か　あいさつ　Chào hỏi (1)



Mục tiêu

- **Biết cách nói tự giới thiệu bản thân.**
- **Biết cách chào hỏi trong ngày.**
- **Đọc và viết được chữ Hiragana từ hàng あ đến hàng さ.**

はなしましょう/Hãy cùng thảo luận

Lần đầu tiên gặp ai đó các em chào thế nào ?

Hàng ngày các em chào thế nào ?

はじめまして。けんです。
Hajimemashite.Ken desu.
どうぞよろしく。
Doozo yoroshiku.

はじめまして。マイです。
Hajimemashite. Mai desu.
どうぞよろしく。
Doozo yoroshiku.

はじめまして。ゆりです。
Hajimemashite. Yuri desu.
どうぞよろしくおねがいします。
Doozo yoroshiku onegaishimasu.

はじめまして。タンです。
Hajimemashite. Tan desu.
どうぞよろしく。
Doozo yoroshiku.

あいさつ　Chào hỏi



「〜さん」のつかいかた / **Cách dùng "〜san"**

Trong tiếng Nhật, khi gọi người nào đó thì ghép「さん」ở sau tên để gọi. Có thể ghép「さん」với cả họ và tên, dùng chung cho cả nam và nữ, nhưng không dùng với tên của người nói. Ví dụ :

Chị (bà, cô) Saki：ささきさん　　Anh(ông) Akio：あきおさん

Chị Lan：ランさん　　Anh Minh：ミンさん

もじと はつおん　Chữ viết và phát âm

あ	い	う	え	お
a	i	u	e	o

か	き	く	け	こ
ka	ki	ku	ke	ko

さ	し	す	せ	そ
sa	shi	su	se	so


あさ


いえ


いけ

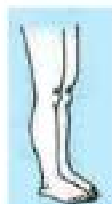

き

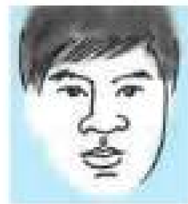

くさ


えき


かさ


こえ


あし


かお

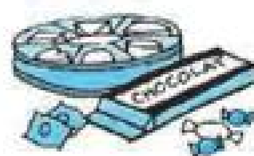

いす


すいか


しお


うし


せかい



おかし

れんしゅう　Luyện tập

あいさつ／Chào hỏi

1. Hãy tự giới thiệu về mình.



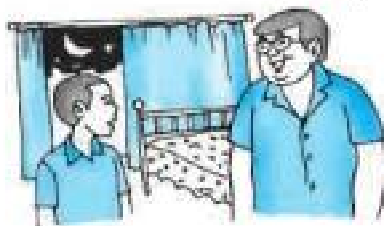
はじめまして。…(tên)…です。
Hajimemashite. …(tên)… desu.

どうぞよろしく。
Doozo yoroshiku.

2. Hãy chọn tranh tương ứng với lời chào mà giáo viên nói.











3. Hãy tập chào với bạn bên cạnh theo tình huống trong các tranh trên.

もじ、はつおん／Chữ viết, phát âm

あ行／Hàngあ

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

あ　お　え　う　い　え　お　あ　う　い

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

あい　いえ　うえ　いう

おい　あう　おう　あおい

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) あ　い　う　え　お

(2) あ　い　う　え　お

(3) あ　い　う　え　お

(4) あ　い　う　え　お

(5) あい
おい
いえ

(6) うえ
うお
あう

(7) あおい
おおい
いいえ

4. Hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ? Hãy viết từ đó vào ô vuông.



5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ....　(2) ....　(3) ....　(4) ....

か行／Hàngか

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

か　く　け　き　こ　け　か　く　き　こ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

かき　きく　あき　こい

かく　かう　いけ　きかい

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) か　き　く　け　こ

(2) か　き　く　け　こ

(3) か　き　く　け　こ

(4) か　き　く　け　こ

(5) きく
くき
くく

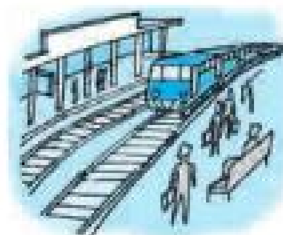
(6) こい
ここ
いい

(7) かう
あう
かお

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?











5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ………… (2) ………… (3) ………… (4) …………

さ行／Hàng さ

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

せ　　さ　　し　　そ　　す　　せ　　そ　　す　　し　　さ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

ささ　　　　さき　　　　しか　　　　うそ

せき　　　　あせ　　　　うすい　　　おそい

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) さ　し　す　せ　そ

(2) さ　し　す　せ　そ

(3) さ　し　す　せ　そ

(4) さ　し　す　せ　そ

(5) ささ
さき
さか

(6) こし
いし
うし

(7) せかい
あかい
うかい

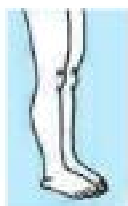
4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?



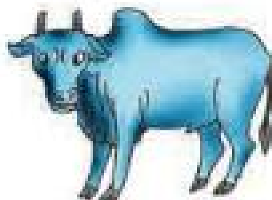


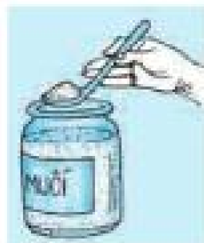












5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ………… (2) ………… (3) ………… (4) …………

しゅくだい／Bài tập

1. Hãy xếp các chữ trong bảng sau theo thứ tự trong bảng chữ Hiragana.

う	く	そ	す	か
え	し	あ	き	さ
け	お	せ	こ	い



Hàng あ					
Hàng か					
Hàng さ					

2. Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.



すいか



うし



いけ



き



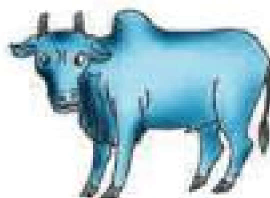
くさ



いえ

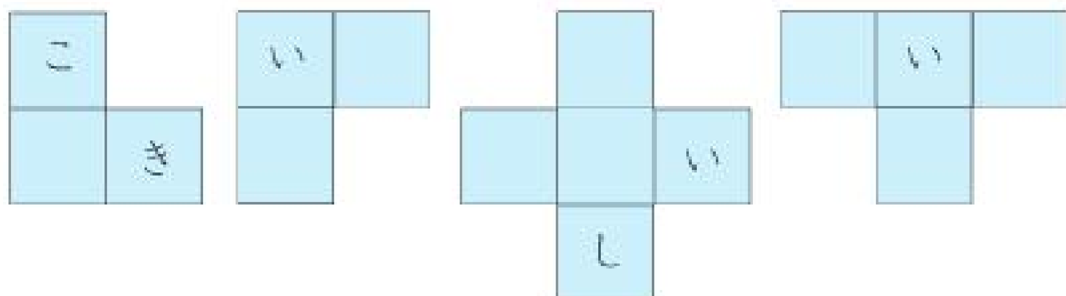


かさ



おかし

3. Hãy điền chữ vào ô trống để tạo thành từ đã học.



4. Hãy viết các từ đã học theo yêu cầu sau.

（1） Từ bắt đầu bằng「あ」

（2） Từ có chữ「し」

（3） Từ chỉ đồ ăn

おぼえよう　Cần nhớ

Chào hỏi trong ngày

Câu chào buổi sáng

おはようございます。／おはよう。

Ohayoo gozaimasu.　　　Ohayoo.

Câu chào buổi trưa

こんにちは。

Konnichiwa.

Câu chào buổi tối

こんばんは。

Konbanwa.

Câu chào trước khi đi ngủ

おやすみなさい。／おやすみ。

Oyasuminasai.　　Oyasumi.

Cách nói tự giới thiệu bản thân

はじめまして、………です。

Hajimemashite, ………desu.

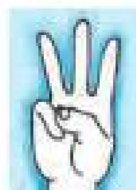
どうぞよろしく。

Doozo yoroshiku.

すうじ／Số đếm


いち


に


さん


し／よん


ご


ろく

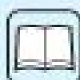

しち／なな


はち


きゅう／く


じゅう

だい2か　あいさつ　Chào hỏi (2)



Mục tiêu
- **Biết cách chào khi tạm biệt.**
- **Biết đọc và viết chữ Hiragana từ hàng た đến hàng は.**

はなしましょう/Hãy cùng thảo luận

Khi chia tay các em chào thế nào ?









Khi nào dùng「さようなら」?

Trong tiếng Nhật, khi chia tay người ta nói「さようなら」. Nhưng từ này không được dùng trong gia đình, bởi vì từ「さようなら」bao hàm nghĩa "sẽ không gặp lại nữa". Quan hệ gia đình là không thể chia cắt nên không dùng từ này khi chào chia tay. Tuy vậy, trong trường học lại thường xuyên sử dụng từ này. Ngày mai gặp lại giáo viên nhưng học sinh vẫn chào「さようなら」. Thật thú vị phải không các em ?

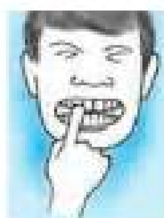
もじと はつおん　Chữ viết và phát âm

た	ち	つ	て	と
一 ナ たた ta	一 ち chi	つ tsu	て te	丶 と to

な	に	ぬ	ね	の
一 ナ ナ な na	l に に ni	丶 ぬ nu	l ね ne	の no

は	ひ	ふ	へ	ほ
l に は ha	ひ hi	丶 ふ ふ ふ fu	へ he	l に に ほ ho


くち


は

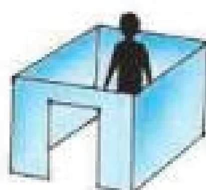

て


たいこ


つき


ほし

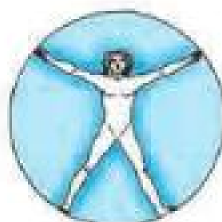

そと

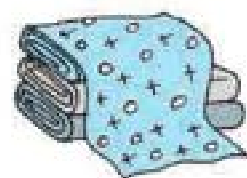

なか


にく


いぬ


ねこ


ひと


ぬの


はな


つくえ


ふね

れんしゅう　Luyện tập

あいさつ／Chào hỏi

1. Hãy chọn tranh tương ứng với lời chào mà giáo viên nói.



(1)



(2)



(3)



(4)



(5)

2. Hãy tập chào với bạn bên cạnh theo tình huống của các tranh trên.

もじ、はつおん／Chữ viết, phát âm

た行／Hàngた

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

つ　て　と　た　ち　さ　し　と　つ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

そと　　ちち　　たき　　つち

てつ　　あつい　　ちかい　　かたい

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) た　ち　つ　て　と　　(2) た　ち　つ　て　と
(3) た　ち　つ　て　と　　(4) た　ち　つ　て　と
(5) つき　すき　たき　　(6) くし　くつ　くち　　(7) すいか　ついか　とつか

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?








5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）………… （2）………… （3）………… （4）…………

な行／Hàngな

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

に　ぬ　ね　の　な　た　に　な　ぬ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

あね　ねこ　なく　にし

ぬの　かに　あなた　おかね

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) な　に　ぬ　ね　の　　(2) な　に　ぬ　ね　の

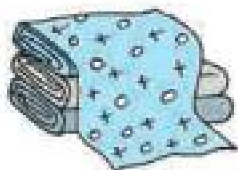
(3) な　に　ぬ　ね　の　　(4) な　に　ぬ　ね　の

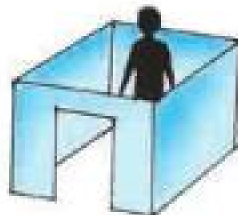
(5) たな
なな
たに

(6) かね
かに
ぬか

(7) かたな
たなか
なかた

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）............ （2）............ （3）............ （4）............

は行／Hàngは

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

は　ふ　へ　ほ　ひ　は　ほ　へ　て

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

はは　ひふ　ひと　へた

ふね　さいふ　ほそい　はたけ

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) は　ひ　ふ　へ　ほ　　(2) は　ひ　ふ　へ　ほ

(3) は　ひ　ふ　へ　ほ　　(4) は　ひ　ふ　へ　ほ

(5) はは
ほほ
はな　　(6) ひと
いと
はと　　(7) うた
ふた
うに

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?







5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ………… (2) ………… (3) ………… (4) …………

しゅくだい／Bài tập

1. Hãy điền chữ Hiragana vào ô trống theo thứ tự trong bảng chữ Hiragana.

Hàng た	た				
Hàng な					の
Hàng は		ひ			

2. Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.









つくえ	いぬ	はな	ねこ
て	つき	にく	ほし



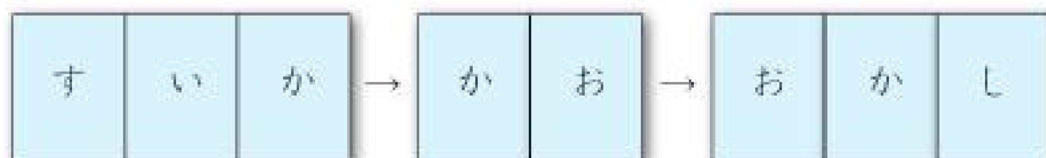






3. Hãy nói các từ theo cách dưới đây.

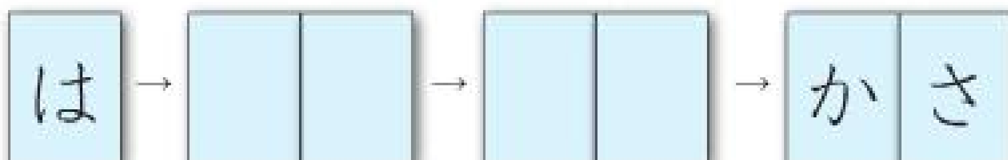
Ví dụ :



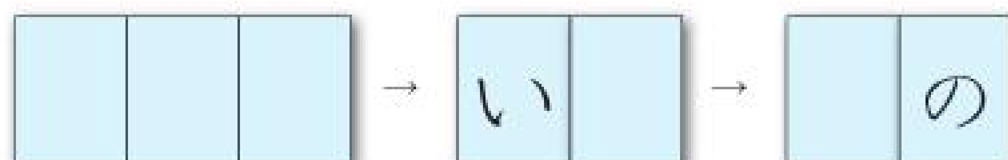
(1)



(2)



(3)



おぼえよう　Cần nhớ

Câu chào tạm biệt



Khi tạm biệt giáo viên :
さようなら。
Sayoonara.



Khi tạm biệt bạn bè :
じゃあね。／バイバイ。
Jaane.　　Baibai.

すうじ／Số đếm

11 じゅういち

12 じゅうに

13 じゅうさん

14 じゅうし／じゅうよん

15 じゅうご

16 じゅうろく

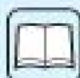
17 じゅうしち／じゅうなな

18 じゅうはち

19 じゅうく／じゅうきゅう

20 にじゅう

だい3か　あいさつ　Chào hỏi (3)



Mục tiêu

- **Biết cách nói khi cám ơn và xin lỗi.**
- **Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng ま、や、ら và các chữ わ、を、ん.**

はなしましょう / Hãy cùng thảo luận

Khi nào em nói cám ơn ?

Khi nào em nói xin lỗi ?









もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

ま	み	む	め	も
一 ニ ま	み み	㇐ む む	ヽ め	し も も
ma	mi	mu	me	mo

や		ゆ		よ
つ つ や	り ゆ			㇐ よ
ya		yu		yo

ら	り	る	れ	ろ
` ら	㇑ り	る	㇑ れ	ろ
ra	ri	ru	re	ro

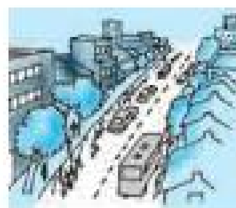
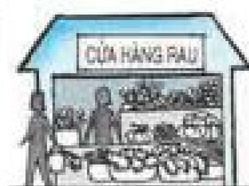
わ	を	ん		
㇑ わ	一 ち を	ん		
wa	o	n		





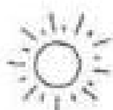


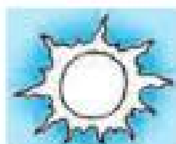
みみ　め　むし　もも　らん




まち　やおや　さかなや　くすりや





ひる　よる　はれ　あめ　ゆき






わたし　にほん　やま　かわ

れんしゅう　Luyện tập

あいさつ／Chào hỏi

1. Hãy tập nói với người bên cạnh theo tình huống trong các tranh dưới đây.



(1)



(2)



(3)



(4)

2. Em nói thế nào trong những tình huống sau :

(1) Em trả sách cho bạn, nhưng cuốn sách đó đã bị em làm bẩn.

(2) Em va vào người giáo viên trong lúc đang chơi đùa với bạn ở hành lang.

(3) Em muốn mượn bút của bạn.

(4) Em nhận được quà từ một người khách đến chơi.

もじ、はつおん／Chữ viết, phát âm

ま行／Hàng ま

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

み　め　ま　む　も　し　め　ぬ　ま　ほ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

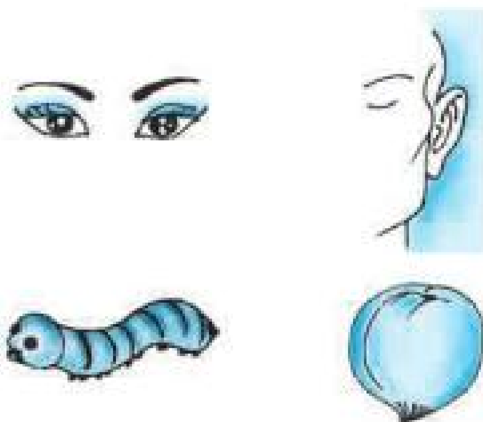
まち　みち　むね　かめ

かも　さむい　むかし　にもつ

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) ま　み　む　め　も　(2) ま　み　む　め　も
(3) ま　み　む　め　も　(4) ま　み　む　め　も
(5) ほほ　まま　はは　(6) めまつ　ねまき　ぬまち　(7) かす　かむ　かお

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?





5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）............（2）............（3）............（4）............

や行／Hàngや

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

や　ゆ　よ　か　や　よ　は　ゆ　あ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

やま　ゆめ　よい　やきいも

よなか　ゆかい　やさい　よこやま

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) や　ゆ　よ　(2) や　ゆ　よ

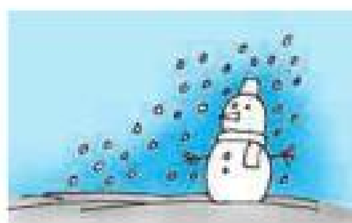
(3) や　ゆ　よ　(4) う　ゆ　ぬ

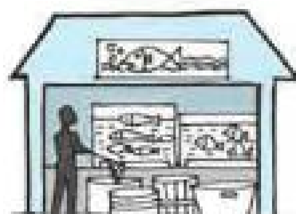
(5) はか　よか　ゆか

(6) うみ　ゆみ　むみ

(7) いやみ　やみ　あみ

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）............ （2）............ （3）............ （4）............

ら行／Hàng ら

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

り　ら　る　ろ　れ　ね　ら　ち　い　り

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

らく　りか　さる　かれ

ろく　かみなり　きらきら　ぬるぬる

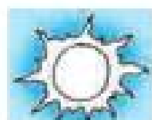
3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) ら　り　る　れ　ろ　　(2) ら　り　る　れ　ろ

(3) ら　り　る　れ　ろ　　(4) ら　り　る　れ　ろ

(5) かね / かれ / から　　(6) うる / うろ / うら　　(7) かいもの / かりもの / かきもの

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?









5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) .... (2) .... (3) .... (4) ....

わ を ん

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

わ　を　ね　れ　わ　を　お

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

わたし　わく　いすをかいます

みちをわたります　うちにいません

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) わ　ね　れ　　(2) わ　ね　れ

(3) わ　あ　や　　(4) わ　あ　や

(5) わた
ねた
わに

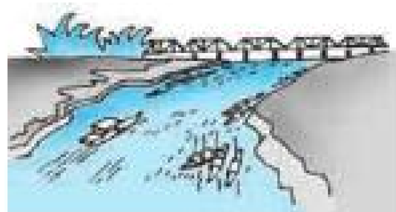
(6) かわ
あわ
なわ

(7) わな
あな
なわ

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?









5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ………… (2) ………… (3) ………… (4) …………

しゅくだい／Bài tập

1. Hãy điền chữ Hiragana vào ô trống theo thứ tự trong bảng chữ Hiragana.

ま				
	/		/	よ
ら				
	を			

2. Hãy tìm và khoanh tròn chữ cái giống nhau như ví dụ. Tổng cộng có mấy chữ ?

Ví dụ : あ…あ　お　あ　え　わ　ゆ　あ　ら　ぬ　め　あ　あ　め＝5

(1) わ…ね　わ　れ　あ　わ　ら　ゆ　お　わ　め　ね　れ　わ＝___

(2) よ…ほ　よ　ま　は　ぬ　よ　す　ほ　は　よ　な　あ　よ＝___

(3) ら…う　ら　や　の　わ　ら　ね　ち　ら　つ　う　ら　わ＝___

(4) や…か　や　ゆ　ら　お　さ　せ　や　ゆ　り　ち　を　か＝___

(5) り…い　り　こ　り　く　し　て　つ　り　に　い　こ　り＝___

(6) る…ろ　る　ら　わ　そ　る　ち　つ　ぬ　ね　る　ろ　る＝___

(7) め…あ　め　ぬ　お　ね　わ　め　れ　ぬ　め　ゆ　の　あ＝___

(8) れ…れ　ね　わ　れ　れ　わ　ゆ　ね　あ　ぬ　わ　ゆ　ね＝___

3. Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.



め

あめ

かわ

やま

ひる

よる

むし

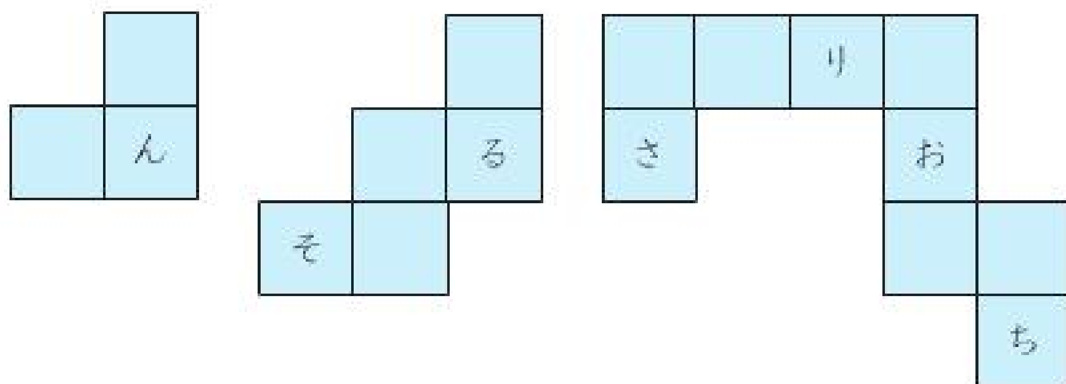
にほん

もも

みみ



4. Hãy điền chữ vào ô trống để tạo thành từ đã học.



おぼえよう　Cần nhớ

Cách nói cám ơn

A：ありがとうございます。／ありがとう。

Arigatoogozaimasu.　　Arigatoo.

B：どういたしまして。／いいえ。

Dooitashimashite.　　Iie.

Cách nói xin lỗi

A：すみません。／ごめんなさい。

Sumimasen.　　Gomennasai.

B：いいえ。

Iie.

すうじ／Số đếm

21 にじゅういち

22 にじゅうに

23 にじゅうさん

24 にじゅうし／にじゅうよん

25 にじゅうご

26 にじゅうろく

27 にじゅうしち／にじゅうなな

28 にじゅうはち

29 にじゅうく／にじゅうきゅう

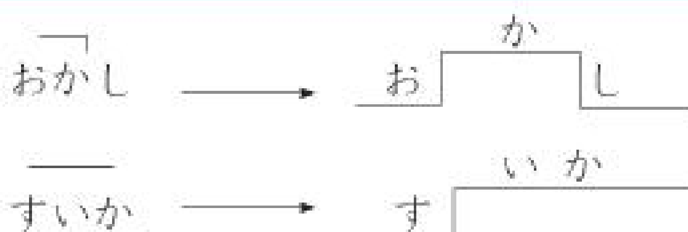
30 さんじゅう

まとめ　1

はつおん　　Phát âm

Các âm trong từ tiếng Nhật có độ cao thấp khác nhau. Độ cao thấp này được biểu thị bằng các kí hiệu「—」,「—┐」trong các từ mới.

Dấu「—」biểu thị âm cao. Dấu「—┐」biểu thị âm tiếp theo thấp. Khi phát âm các em cần chú ý điều này.



もじ　　Chữ viết

Các em có thấy các chữ dưới đây giống nhau không ? Thử nhìn kĩ xem chúng khác nhau ở chỗ nào ?

ね……れ……わ	い……り
め……ぬ	さ……き
る……ろ	て……へ
は……ほ……ま	た……に

! *Chú ý cách đánh dấu chấm, phẩy. Các em hãy xem dấu「。」「、」trong các bài đã học. Chúng được sử dụng như thế nào ? Dấu「。」để chấm câu. Dấu「、」được dùng để ngắt câu, tách nghĩa. Cần lưu ý rằng tiếng Nhật không có dấu「.」, dấu「,」.*

ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Hãy viết các từ đã học thành nhóm.

（1）Động vật

（2）Thực vật

（3）Đồ ăn

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 3 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm)

Nội dung học tập	Điểm
（1）Có thể đọc được tất cả 46 chữ Hiragana	
（2）Có thể viết được tất cả 46 chữ Hiragana	
（3）Có thể tự giới thiệu bản thân bằng tiếng Nhật	
（4）Có thể chào bằng tiếng Nhật khi gặp mặt và khi tạm biệt	
（5）Có thể nói bằng tiếng Nhật khi cảm ơn và khi xin lỗi	
Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em :

Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.

Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.

Những người được từ 0 đến 11 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

にほんからのてがみ　Thư Nhật Bản



Minami là học sinh trung học đang sống ở Nhật Bản. Yuri là bạn của Minami đang cùng bố mẹ sống ở Việt Nam. Minami thường viết thư cho Yuri kể chuyện về trường học và bạn bè. Chắc rằng qua các lá thư này các em sẽ hiểu thêm về cuộc sống và việc học tập của các bạn học sinh Nhật Bản.



Yuri có khoẻ không ? Bạn đã quen với cuộc sống ở Việt Nam chưa ? Tháng 4 vừa rồi mình đã lên trung học và quen với lớp mới rồi. Lớp mình có hai bạn cùng tên là Ai, hai bạn tên Aya, các bạn trai nhiều người có tên tận cùng bằng "...ta" như Shoota, Kênta, Yuta. Trong số 20 bạn gái chỉ ba người có tên tận cùng bằng "....ko". Cô giáo mình bảo trước đây con gái thường có tên tận cùng bằng "....ko", nhưng gần đây đã thay đổi nhiều. Ở Việt Nam tên nào là phổ biến ? Có thay đổi như ở Nhật không ?

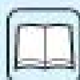
Thế nhé, hẹn gặp lại thư sau.

Ngày 1 tháng 11
Minami

(1) Ở Việt Nam tên nào là phổ biến nhất ?

(2) Ở Việt Nam, có sự khác nhau giữa tên của nam giới và nữ giới không ?

だい4か　あいさつ　Chào hỏi (4)

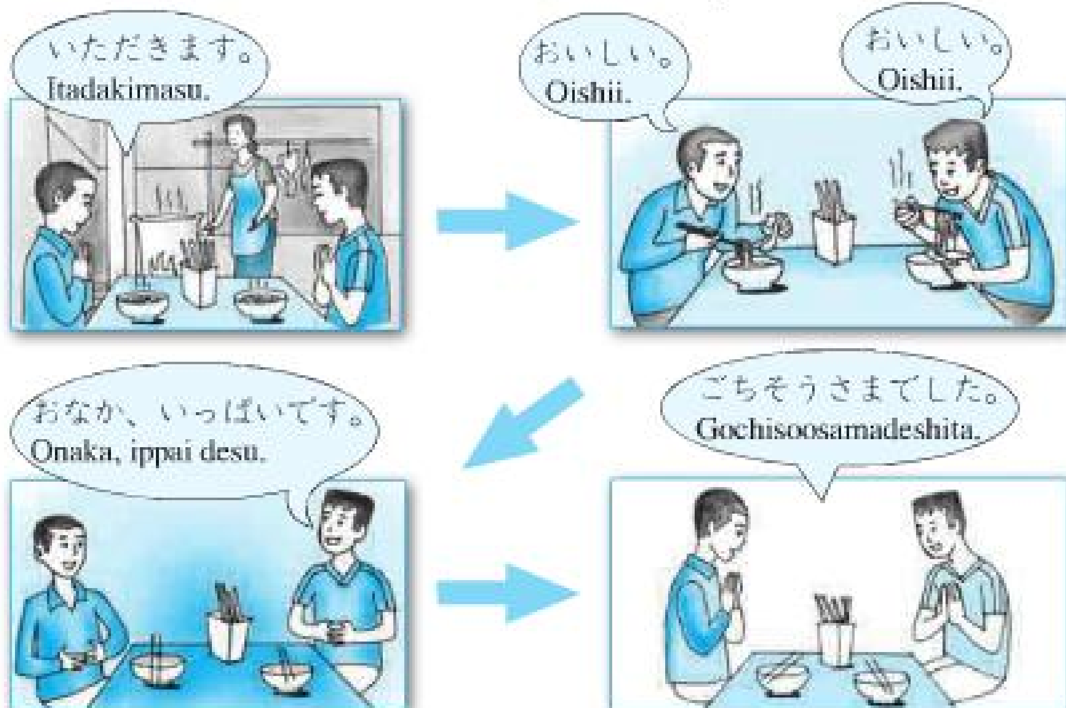


Mục tiêu

- **Biết cách mời khi ăn uống.**
- **Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng** が、ざ、だ、ば、ぱ.

はなしましょう/Hãy cùng thảo luận

Trước khi ăn các em mời như thế nào ? Khi ăn xong các em nói thế nào ?



「いただきます」

Ở Nhật, trước khi ăn trẻ em thường chắp tay trước ngực và nói 「いただきます」, nhưng người lớn có khi chỉ nói「いただきます」 mà không chắp tay. Một nhà nghiên cứu đã tiến hành điều tra và hỏi nhiều người Nhật về việc này. Kết quả cho thấy giữa các địa phương có sự khác nhau. Ví dụ ở Tokyo trẻ em thường chắp tay còn người lớn thì không. Ở Osaka thì cả trẻ em lẫn người lớn đều chắp tay. Ở Việt Nam có tập quán mời như vậy không ?

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

が	ぎ	ぐ	げ	ご
っ カ か が が	ー ニ キ き ぎ ぎ	く ぐ ぐ	し い け げ げ	ご こ ご ご
ga	gi	gu	ge	go

ざ	じ	ず	ぜ	ぞ
ー ＋ さ ざ ざ	し じ じ	ー す ず ず	ー ＋ せ ぜ ぜ	そ ぞ ぞ
za	ji	zu	ze	zo

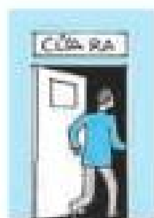
だ	ぢ	づ	で	ど
ー ナ た た だ だ	ー ち ぢ ぢ	つ づ づ	て て で	` と ど ど
da	ji	zu	de	do

ば	び	ぶ	べ	ぼ
し に は ば ば	ひ び び	` ふ ふ ぶ ぶ ぶ	へ べ べ	l に に ほ ぼ ぼ
ba	bi	bu	be	bo

ぱ	ぴ	ぷ	ぺ	ぽ
に は ぱ	ひ ぴ	` ふ ふ ぷ ぷ	へ ぺ	し に に ほ ぽ
pa	pi	pu	pe	po

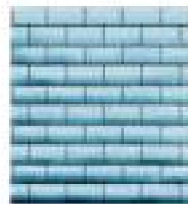


いりぐち



でぐち


まど

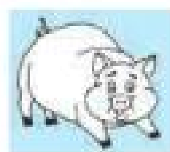

かべ


かぎ

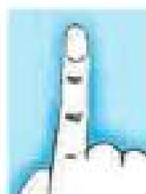

みず

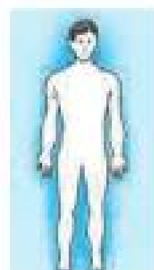

ごはん


おみやげ


ぶた


ばら

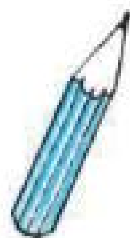

ゆび


からだ


かぞく


ぼく


がか


えんぴつ

漢字

かんじ


ぺらぺら


かぜ

れんしゅう　Luyện tập

あいさつ／Chào hỏi

1. Hình nào tương ứng với câu nói của giáo viên ?

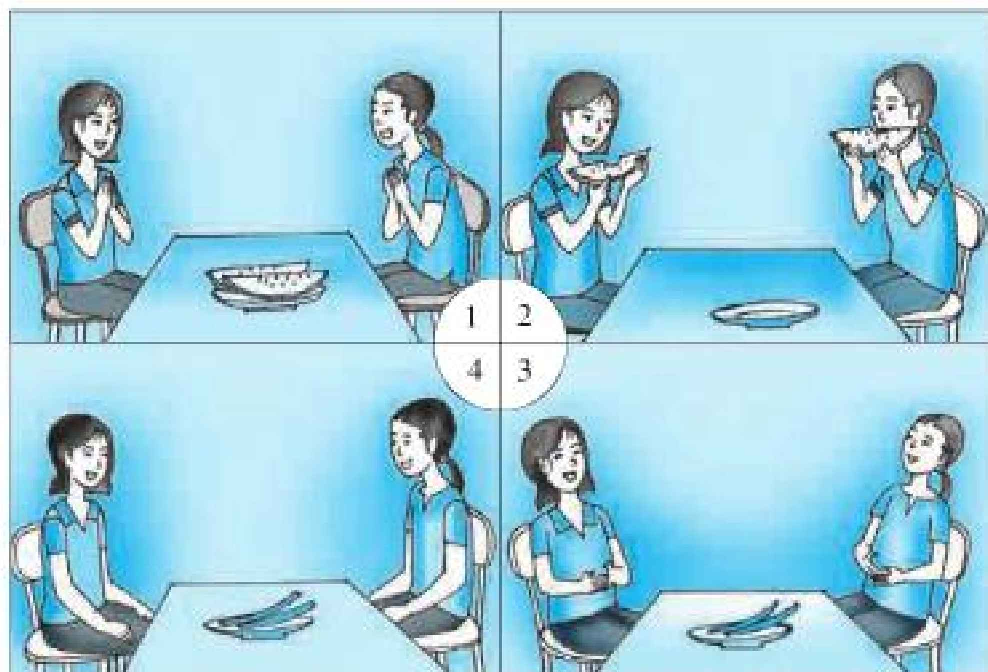


(1)



(2)

2. Hãy tập nói với bạn bên cạnh theo tình huống của các tranh dưới đây.



（Tham khảo）Từ biểu thị vị giác

おいしい　　あまい

もじ、はつおん／Chữ viết, phát âm

が行／Hàngが

1. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

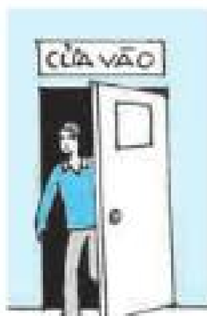
(1)	か　が	(2)	きんか　ぎんか	(3)	ここ　ごご
(4)	け　げ	(5)	かき　かぎ	(6)	くち　ぐち

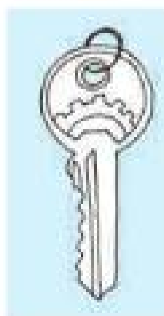
2. Hãy đọc các từ dưới đây.

ごご　　かぎ　　ぐち　　がいこつ　　かげ

3. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?











4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）…………（2）…………（3）…………（4）…………

ざ行／Hàng ざ

1. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) さ　ざ　(2) かせ　かぜ　(3) しし　じじ

(4) せ　ぜ　(5) さる　ざる　(6) かそく　かぞく

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

ざる　じじ　ちず　ぜひ　かぞく

3. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?



漢
字





4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ………… (2) ………… (3) ………… (4) …………

だ行／Hàngだ

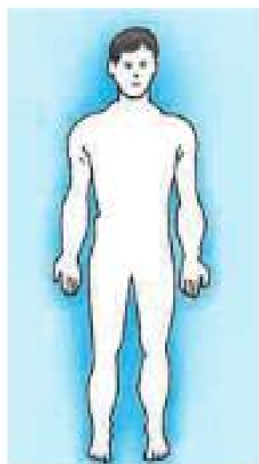
1. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) た　だ　(2) と　ど　(3) てぐち　てぐち
(4) て　で　(5) たた　ただ　(6) いと　いど

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

ただ　ちぢむ　こづつみ　てぐち　いと

3. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?







4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) .... (2) .... (3) .... (4) ....

ば行／Hàngば

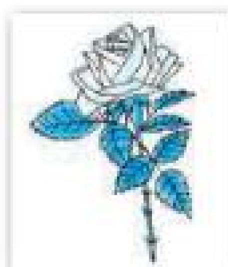
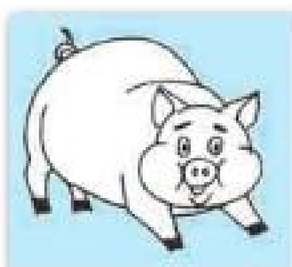
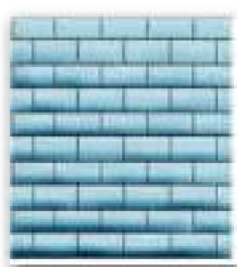
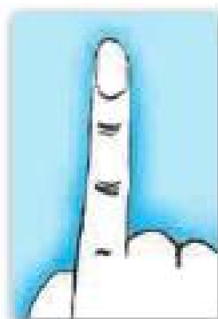
1. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1)	は	ば	(2)	へ	べ	(3)	ふた	ぶた
(4)	ひ	び	(5)	はら	ばら	(6)	はは	はば

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

かば　　はなび　　かぶ　　なべ　　ぼく

3. Các hình được vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?


4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ………… (2) ………… (3) ………… (4) …………

ぱ行／Hàngぱ

1. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

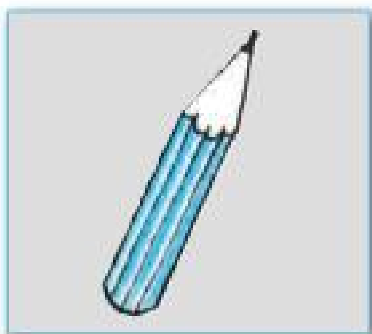
(1) は　ば　ぱ　　(2) ひ　び　ぴ　　(3) ふ　ぶ　ぷ

(4) ばらばら　ぱらぱら　　(5) へらへら　ぺらぺら　　(6) ぼろぼろ　ぽろぽろ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

ぱらぱら　　ぴかぴか　　ぷらぷら　　ぺらぺら　　ぽつぽつ

3. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?





4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) ………… (2) ………… (3) ………… (4) …………

しゅくだい／Bài tập

1. Chữ nào có thể đánh thêm dấu「゛」và「゜」? Hãy viết như ví dụ.

Ví dụ : あ　か　な　は　ら



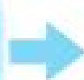
……が……ば……ぱ……

（1） ひ　う　ゆ　く　て



…………………………

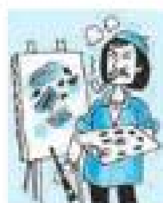
（2） さ　な　わ　こ　い　と　き　る　ま　ほ



…………………………

2. Hãy điền thêm dấu「゛」và「゜」để sửa thành từ đúng.

Ví dụ :

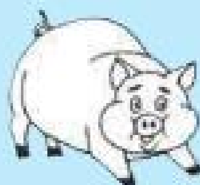


が	か



ま	と

(1)



ふ	た

(2)



み	す

(3)



て	く	ち

(4)



ほ	く

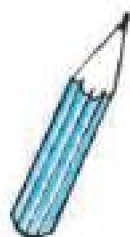
(5)

3. Hãy tìm các từ trong ô chữ. Tổng cộng có 8 từ.

が	か	か	ん	じ
や	ぞ	い	り	さ
ゆ	く	り	か	お
び	ま	ぐ	ら	み
で	ぐ	ち	だ	え

....
....
....
....
....
....
....
....

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ? Hãy viết từ tương ứng vào dòng kẻ.





(1) .... (2) ....







(3) .... (4) .... (5) ....

おぼえよう　Cần nhớ

Cách nói khi ăn

Câu mời trước khi ăn
いただきます。
Itadakimasu.



Câu cảm ơn khi ăn xong
ごちそうさまでした。
Gochisoosamadeshita.



すうじ／Số đếm

31 さんじゅういち

32 さんじゅうに

33 さんじゅうさん

34 さんじゅうし／さんじゅうよん

35 さんじゅうご

36 さんじゅうろく

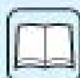
37 さんじゅうしち／さんじゅうなな

38 さんじゅうはち

39 さんじゅうく／さんじゅうきゅう

40 よんじゅう

だい5か　あいさつ　Chào hỏi (5)



Mục tiêu

- **Biết cách chào khi ra khỏi nhà và khi về nhà.**
- **Âm ん và âm っ.**

はなしましょう / Hãy cùng thảo luận

Các em chào thế nào khi ra khỏi nhà và khi về nhà ?









もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

1. Cách đọc âm「ん」

Âm「ん」được đọc khác nhau tuỳ theo vị trí của「ん」trong từ.

1.1 Đọc thành [m] khi đứng trước [p, b, m]



えんぴつ



たんぼ

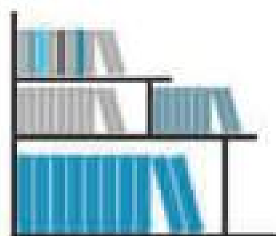
1.2 Đọc thành [n] khi đứng trước [t, d, n, j, s, z]



せんたく

漢
字

かんじ



ほんだな

1.3 Đọc thành [ng] khi đứng trước [k, g, y, w]



でんき



まんが

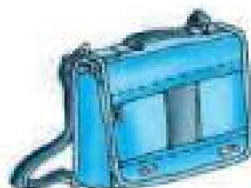


にほんご

1.4 Đọc gần giống âm [ng] khi đứng cuối từ.



ほん



かばん



しんぶん



いちねん

2. Cách đọc âm ngắt「っ」

Âm「っ」 được gọi là âm ngắt. Âm này không được đọc thành tiếng. Cách đọc âm này như sau: Âm đứng trước「っ」đọc ngắn lại và ngay lập tức chuẩn bị đọc âm đứng tiếp sau nó.



さっか



がっき



にっき



けっこん



ざっし



いっさい



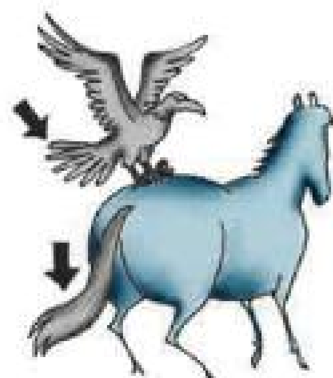
きって



きっぷ



はっぱ



しっぽ

れんしゅう　Luyện tập

あいさつ／Chào hỏi

1. Hãy tập nói với bạn bên cạnh theo tình huống trong các tranh dưới đây.


(1)


(2)


(3)


(4)


(5)

2. Em chào thế nào trong những tình huống sau :

(1) Chào mọi người trong gia đình khi em ra khỏi nhà.

(2) Chào mọi người trong gia đình khi em về đến nhà.

(3) Chào mẹ khi mẹ ra khỏi nhà.

(4) Chào mẹ khi mẹ về đến nhà.

もじ、はつおん／Chữ viết, phát âm

ん

1. Hãy đọc các từ dưới đây.

さんばつ　かんばい　せんたく　あんき　ほん

しんぶん　まんが　ぜんぶ　よんだ　らんさん

2. Hãy chọn từ mà giáo viên đọc.

(1) さま / さんま　(2) いく / いんく　(3) あな / あんな　(4) けさ / けんさ

(5) みな / みんな　(6) あし / あんしん　(7) かみ / かみん　(8) かばん / かんばん

3. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?



4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) .... (2) .... (3) .... (4) ....

ちいさい「っ」／Âm ngắt「っ」

1. Hãy đọc các từ dưới đây.

らっか　　しっぱい　　いっさつ　　はっさい

きって　　かって　　はって　　おくった

2. Hãy chọn từ mà giáo viên đọc.

（1）ばかり　ばっかり　（2）いか　いっか　（3）さか　さっか　（4）きて　きって

（5）はけん　はっけん　（6）よんで　よって　（7）がか　がっか　（8）かさい　かっさい

3. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?















4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）…………（2）…………（3）…………（4）…………

5. Hãy luyện tập như bài 4 với bạn bên cạnh. Khi luyện, một người đọc và một người viết.

（1）………… （2）………… （3）………… （4）…………

しゅくだい／Bài tập

1. Hãy đọc các từ dưới đây.

（1）にほんご　　にほん　　みかん

（2）さっき　　がっかり　　にっき

（3）いっさつ　　ざっし　　すっぱい

2. Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.

（1）

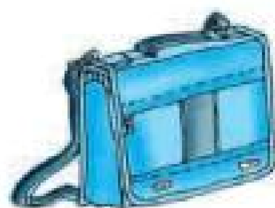


たんぼ

まんが

かばん

しんぶん







（2）





にっき

ざっし

さっか

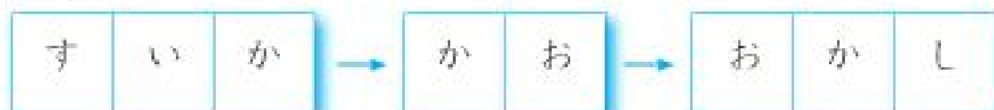
きって



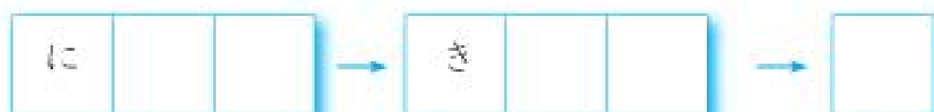


3. Hãy nối các từ theo cách dưới đây.

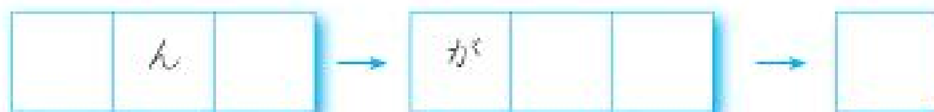
Ví dụ :



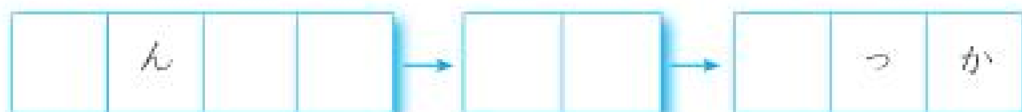
(1)



(2)



(3)



おぼえよう　Cần nhớ



Câu chào khi đi ra khỏi nhà :
いってきます。
Ittekimasu
Câu chào của người ở lại đối với người ra khỏi nhà :
いってらっしゃい。
Itteirasshai.

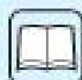


Câu chào khi về nhà :
ただいま。
Tadaima
Câu chào lại của người trong nhà đối với người mới về :
おかえりなさい。／おかえり。
Okaerinasai　　Okaeri

すうじ／Số đếm

41 よんじゅういち
42 よんじゅうに
43 よんじゅうさん
44 よんじゅうし／よんじゅうよん
45 よんじゅうご
46 よんじゅうろく
47 よんじゅうしち／よんじゅうなな
48 よんじゅうはち
49 よんじゅうく／よんじゅうきゅう
50 ごじゅう

だい6か　あいさつ　Chào hỏi (6)



Mục tiêu

- **Biết cách chào hỏi khi ra vào phòng hoặc nhà của người khác.**
- **Đọc và viết chính xác các âm dài, âm ghép.**

はなしましょう / Hãy cùng thảo luận

Khi đến nhà người khác các em chào thế nào ?

Khi vào phòng làm việc của giáo viên các em chào thế nào ?

こんにちは。

ああ、ゆりさん。どうぞ。

おじゃまします。


どうぞ。
しつれいします。




しつれいします。

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

1. ちょうおん **Âm dài :** Những kết hợp âm như trong bảng dưới đây được đọc thành âm dài.

1. あ

あかさたなはまやらわ	＋あ





2. い

いきしちにひみ　り	＋い





3. う

うくすつぬふむゆる	＋う





4. え

えけせてねへめ　れ	+い/え

せんせい



せいと



おねえさん



5. お

おこそとのほもよろ	+う/お

ぼうし



おとうさん



おおい



こおり



2. ようおん　**Âm ghép :** Các âm trong bảng dưới đây được gọi là âm ghép. Những chữ や、ゆ、よ trong âm ghép được viết nhỏ hơn so với chữ bình thường.

きゃ	きゅ	きょ	ぎゃ	ぎゅ	ぎょ
kya	kyu	kyo	gya	gyu	gyo
しゃ	しゅ	しょ	じゃ	じゅ	じょ
sha	shu	sho	ja	ju	jo
ちゃ	ちゅ	ちょ			
cha	chu	cho			
にゃ	にゅ	にょ			
nya	nyu	nyo			
ひゃ	ひゅ	ひょ	びゃ	びゅ	びょ
hya	hyu	hyo	bya	byu	byo
			ぴゃ	ぴゅ	ぴょ
			pya	pyu	pyo
みゃ	みゅ	みょ			
mya	myu	myo			
りゃ	りゅ	りょ			
rya	ryu	ryo			


しゃしん

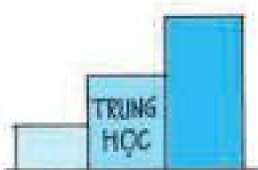

かしゅ



おちゃ


りょうり


ぎゅうにゅう



ちゅうがっこう



きょうかしょ


れんしゅう

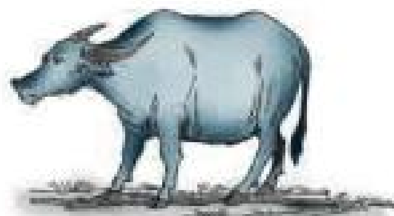


としょかん


にんぎょう


びょういん


じてんしゃ


すいぎゅう

れんしゅう　Luyện tập

あいさつ／Chào hỏi

1. Hãy chọn tranh tương ứng với lời chào mà giáo viên nói.



(1)



(2)



(3)



(4)



(5)

2. Hãy tập nói với bạn bên cạnh theo tình huống trong các tranh trên.

もじ、はつおん／Chữ viết, phát âm

ちょうおん／Âm dài

1. Hãy đọc các từ dưới đây.

おばさん　　おばあさん　　おじさん　　おじいさん

すいえい　　ゆうめい　　こうつう　　たいふう

2. Hãy chọn từ mà giáo viên đọc.

（1）おばさん
　　おばあさん

（2）おっと
　　おとうと

（3）おじさん
　　おじいさん

（4）けっこん
　　けっこう

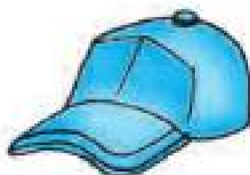
（5）へや
　　へいや

（6）いど
　　いどう

（7）おかし
　　おかしい

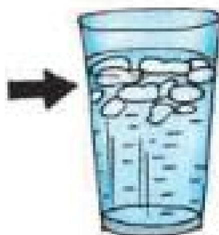
（8）とけい
　　とうけい

3. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?













4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）…………（2）…………（3）…………（4）…………

ようおん／Âm ghép

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

きゃ　ぎゅ　ちゅ　じゅ　ひゃ　にゅ　びょ　りょう　りゅう

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

かいしゃ　おちゃ　じしょ　にゅうがく

そつぎょう　きょうしつ　ちょっと　しゅっせき

3. Hãy chọn từ mà giáo viên đọc.

(1) きやく
きゃく

(2) じゆう
じゅう

(3) りよう
りょう

(4) じゅうし
ちゅうし

(5) りゆう
りゅう

(6) しゅみ
すみ

(7) ひゃく
はく

(8) びよういん
びょういん

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?







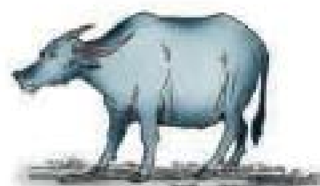
















5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）………… （2）………… （3）………… （4）…………

しゅくだい／Bài tập

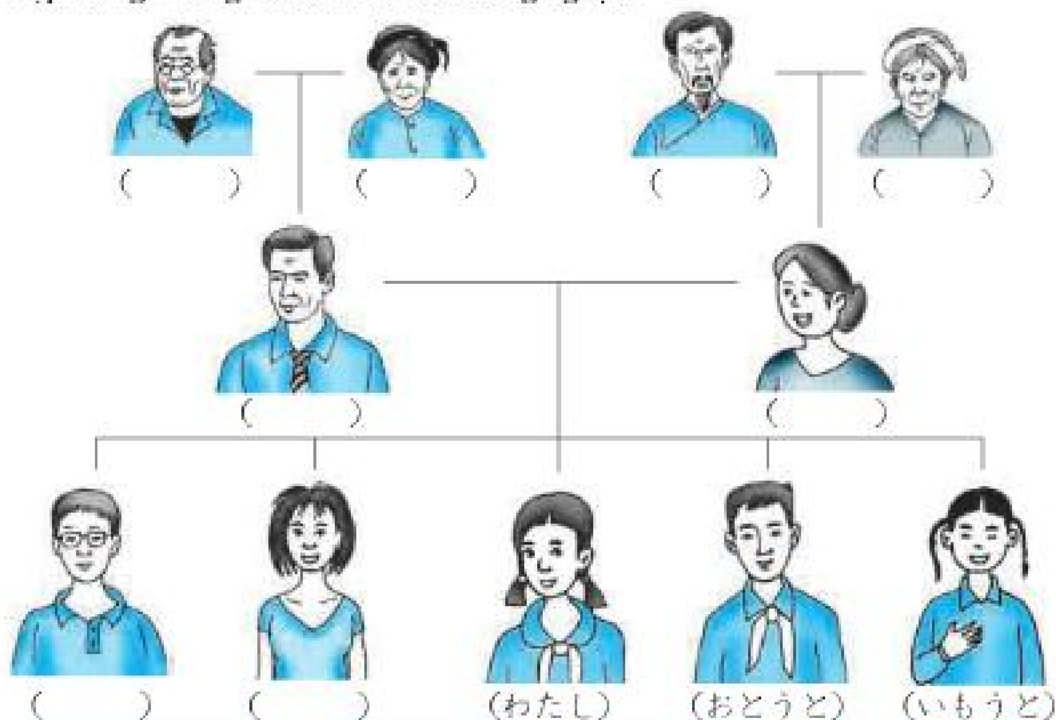
1. Hãy đọc các từ dưới đây.

(1) きょねん　しょうがっこう　そつぎょう

(2) ちゅうがっこう　いちねんせい

(3) おおきい　ふうせん　ちいさい　ききゅう

2. Em đã nhớ hết các từ chỉ thành viên trong gia đình chưa ? Hãy chọn từ phù hợp trong khung và đánh số vào trong ngoặc.



①おにいさん　②おかあさん　③おじいさん
④おばあさん　⑤おねえさん　⑥おとうさん

3. Hãy nhìn hình vẽ và điền chữ Hiragana vào ô trống để tạo thành từ tương ứng.

(1)



こ		り

(2)



ぼ		し

(3)



せ		

(4)



か		

(5)



			い	

(6)



			か		

4. Các từ trong khung dưới đây có một số chữ Hiragana giống nhau. Em hãy tìm xem những chữ giống nhau đó là gì và viết vào chỗ chấm như ví dụ.

○し	○さ
は▽	ら▽
じて▽□	□し▽
せ▽ぶ▲き	きょ▲か☆
と☆か▽	◇▲にゅ▲

Ví dụ : ○＝……あ……

▽＝………

□＝………

▲＝………

☆＝………

◇＝………

おぼえよう　Cần nhớ

Khi đến nhà bạn

Câu chào của người đến :

こんにちは。

おじゃまします。

Câu mời vào của chủ nhà :

どうぞ。

Khi vào phòng giáo viên

Câu chào của học sinh khi vào phòng giáo viên :

しつれいします。

Câu mời vào của giáo viên :

どうぞ。

Trước khi ra khỏi phòng giáo viên

Câu chào của học sinh trước khi ra khỏi phòng giáo viên :

しつれいします。

すうじ／Số đếm

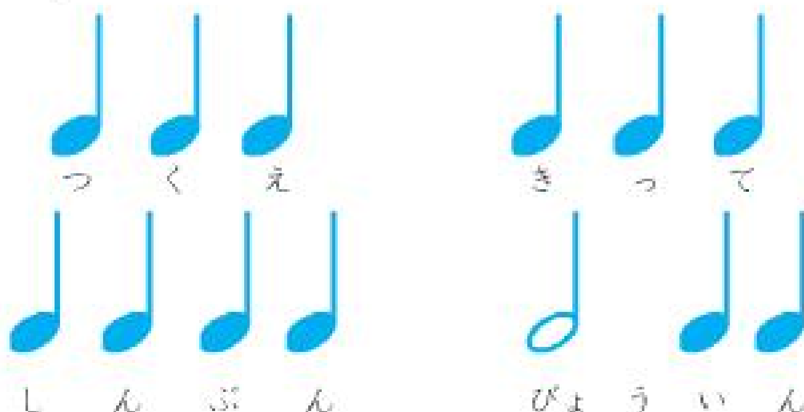
10	じゅう	60	ろくじゅう
20	にじゅう	70	ななじゅう
30	さんじゅう	80	はちじゅう
40	よんじゅう	90	きゅうじゅう
50	ごじゅう	100	ひゃく

まとめ　2

はつおん　　Phát âm

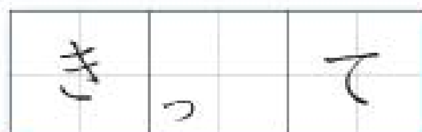
はく／Nhịp

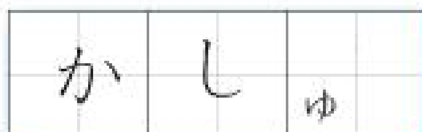
Trong tiếng Nhật, nói chung các âm có độ dài bằng nhau. Chú ý không phát âm lúc dài, lúc ngắn.



もじ　　Chữ viết

Khi thể hiện âm ngắt và âm dài, 「つ」,「や」,「ゆ」,「よ」được viết nhỏ lại. Theo nguyên tắc, các chữ này được viết xuống phía dưới, lui về phía bên trái, với kích thước bằng một phần tư chữ thông thường.





ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Các em đã học được nhiều từ mới, vậy hãy viết thật nhiều từ phù hợp với các quy định dưới đây.

（1）Từ bắt đầu bằng chữ「か」
（2）Từ có 1 chữ
（3）Từ có âm dài
（4）Từ liên quan đến động vật
（5）Từ liên quan đến cơ thể con người

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 4 đến Bài 6 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm)

Nội dung học tập	Điểm
(1) Có thể đọc và viết được các chữ Hiragana thuộc các hàng「が」,「ざ」,「だ」,「ば」,「ぱ」.	
(2) Có thể đọc và viết được âm mũi, âm ngắt.	
(3) Có thể đọc và viết được âm dài, âm ghép.	
(4) Biết cách nói những câu thích hợp khi ăn, uống.	
(5) Biết cách chào người thân trước khi ra khỏi nhà và khi về đến nhà.	
(6) Biết cách chào khi vào và khi ra khỏi nhà (hoặc phòng) của người khác.	
Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em :

Những người được từ 25 đến 30 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.
Những người được từ 12 đến 24 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.
Những người được từ 0 đến 11 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

にほんからのてがみ **Thư Nhật Bản**



Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri và cùng thảo luận về cử chỉ chào hỏi.



Yuri, bạn có khoẻ không ? Cảm ơn bạn hôm trước đã gọi điện cho mình. Lâu rồi mới được nghe giọng nói của Yuri mình rất vui.

À, về việc gọi điện thoại, mình có chuyện này muốn kể với bạn. Mẹ mình khi nói chuyện qua điện thoại thường vừa cúi đầu vừa nói "xin lỗi". Mình cảm thấy hơi kì, vì qua điện thoại người nghe có nhìn thấy đâu mà cúi đầu. Có lẽ tại lúc chào hỏi thường cúi đầu nên khi gọi điện cũng quen như thế chăng. Bao giờ thành người lớn chắc chúng mình rồi cũng quen như thế phải không ? Ở Việt Nam khi chào mọi người có cúi đầu không ?

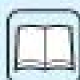
Ngày 10 tháng 11

Minami

(1) Khi chào, em cúi đầu hay bắt tay ?

(2) Người Việt Nam có những cử chỉ nào khi chào ?

だい7か　すきな　たべもの Món ăn ưa thích



Mục tiêu

・Biết cách nói về món ăn mình ưa thích.

・Nắm được đặc điểm và cách viết của chữ Katakana.

Mẫu câu

～は　～が　すきです

はなしましょう / Hãy cùng thảo luận

Trong tiếng Việt có từ ngoại lai không ? Hãy nêu một vài ví dụ.

わたしは　アイスクリームが　すきです。

わたしは　ヨーグルトが　すきです。

マンゴスチンが　すきです。

バナナが　すきです。

Cần nhớ

Chữ「は」trong「わたしは」đọc như「わ」.

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

ア	イ	ウ	エ	オ
ア　あ	イ　い	ウ　う	エ　え	オ　お
カ	キ	ク	ケ	コ
カ　か	キ　き	ク　く	ケ　け	コ　こ
サ	シ	ス	セ	ソ
サ　さ	シ　し	ス　す	セ　せ	ソ　そ
タ	チ	ツ	テ	ト
タ　た	チ　ち	ツ　つ	テ　て	ト　と
ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ
ナ　な	ニ　に	ヌ　ぬ	ネ　ね	ノ　の

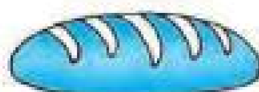
ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ
ノ ハ は	ー ヒ ひ	フ ふ	ヘ へ	一 十 オ ホ ほ
マ	ミ	ム	メ	モ
フ マ ま	丶 ミ ミ み	ム ム む	ノ メ め	一 二 モ も
ヤ		ユ		ヨ
フ ヤ や		フ ユ ゆ		フ ヨ ヨ よ
ラ	リ	ル	レ	ロ
一 ラ ら	｜ リ り	ノ ル る	レ れ	｜ 冂 ロ ろ
ワ		ン		
｜ ワ わ		丶 ン ん		



ビール



コーラ



パン



サラダ



ケーキ



コーヒー



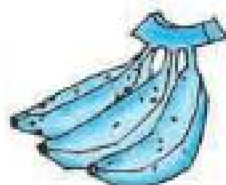
ヨーグルト



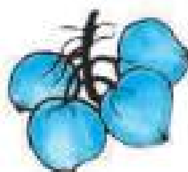
アイスクリーム



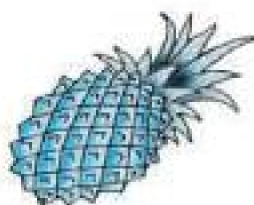
パパイヤ



バナナ



ココナッツ



パイナップル



マンゴー



マンゴスチン



ドリアン

カタカナ / Chữ Katakana

1. Giới thiệu về chữ Katakana

- Tiếng Nhật có 3 loại chữ viết : Hiragana, Katakana và chữ Hán.
- Katakana là loại chữ dùng để viết các từ có nguồn gốc là tiếng nước ngoài (từ ngoại lai). Khi viết tên người và địa danh… của Việt Nam cũng dùng chữ Katakana.

  Ví dụ : ベトナム　　ナムさん
  ハノイ　　マイさん
  ホーチミン　　ランさん

2. Cách viết chữ Katakana

(1) Âm dài kí hiệu là「ー」

Ví dụ : ケーキ　　コーヒー

(2) Âm ngắt kí hiệu là「ッ」, viết giống「ツ」nhưng nhỏ hơn.

Ví dụ : ココナッツ

(3) Các chữ hàng が, ざ, だ, ば, ぱ khi viết bằng chữ Katakana cũng dùng các kí hiệu「゛」「゜」giống như khi viết bằng chữ Hiragana.

Ví dụ : バナナ　　マンゴスチン　　パパイヤ

れんしゅう　Luyện tập

ぶんけい／Mẫu câu

1. Hãy nghe giáo viên đọc và đánh số vào hình vẽ.

Ví dụ :　　せんせい：1（いち）、バナナ

（1）

1				

（2）

2. Hãy nhìn các hình ở trên và nói theo ví dụ về những thứ mình thích.

わたしは　……….が　すきです。

→Ví dụ : わたしは　バナナが　すきです。

3. **Hãy nhìn các hình ở bài tập 1, chia thành nhóm để nói về các thứ mình thích. Người nghe ghi lại vào bảng dưới đây.**

Ví dụ：ナム：わたしは　パパイヤが　すきです。
　　　ラン：わたしは　アイスクリームが　すきです。

Ví dụ：　ナムさん	パパイヤ
Ví dụ：　ランさん	アイスクリーム
わたし	
さん	
さん	
さん	
さん	

4. **Hãy sử dụng phần ghi chép ở trên và nói như ví dụ về những thứ mình thích.**

Ví dụ：　ナムさんは　パパイヤが　すきです。
　　　ランさんは　アイスクリームが　すきです。

5. **Hãy sử dụng các từ đã học để nói về những thứ mình thích.**

Ví dụ：A：わたしは　ケーキが　すきです。
　　　B：わたしは　マンゴーが　すきです。
　　　C：わたしは　ねこが　すきです。
　　　D：わたしは　7（なな）が　すきです。

もじ、はつおん／Chữ viết, phát âm

ア行・カ行／Hàngア・Hàngカ

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

（1）　ア　ウ　エ　イ　オ　ケ　ク　カ　キ　コ

（2）　ア　カ　コ　エ　ク　ケ　イ　ウ　オ　キ

（3）　カ　ガ　キ　ギ　ク　グ　ケ　ゲ　コ　ゴ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

キー　　ギア　　イカ　　エイ　　エコー

3. Hãy chọn chữ mà giáo viên đọc.

(1)　ア　イ　ウ　エ　オ　　　(2)　ア　イ　ウ　エ　オ

(3)　カ　キ　ク　ケ　コ　　　(4)　カ　キ　ク　ケ　コ

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）............（2）............（3）............（4）............

サ行・タ行／Hàngサ・Hàngタ

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

（1）　サ　ス　セ　ソ　シ　ツ　タ　チ　ト　テ

（2）　ソ　ツ　シ　チ　テ　タ　サ　セ　ス　ト

（3）　サ　ザ　ジ　デ　ド　ダ　ズ　ゼ　ソ　ダ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

スカート　シーツ　テスト　ソーダ　サッカー

3. Hãy chọn các chữ mà giáo viên đọc.

(1) サ　シ　ス　セ　ソ　　(2) サ　シ　ス　セ　ソ
(3) タ　チ　ツ　テ　ト　　(4) タ　チ　ツ　テ　ト
(5) ザ　ジ　ズ　ゼ　ゾ　　(6) ダ　デ　ド

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）………… （2）………… （3）………… （4）…………

ナ行・ハ行／Hàngナ・Hàngハ

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

（1）ナ　ヌ　ノ　ネ　ニ　ハ　フ　ヒ　ホ　ヘ
（2）ホ　ネ　ナ　ノ　ヌ　ハ　ニ　ヒ　ヘ　フ
（3）バ　パ　ビ　ピ　ブ　プ　ベ　ペ　ボ　ポ
（4）ニ　エ　コ　フ　ウ　ク　ケ　ノ　ナ　ヌ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

バナナ　ココナッツ　コーヒー　ピーチ　ピザ

3. Hãy chọn các chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

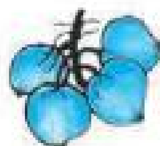
(1) ナ　ニ　ヌ　ネ　ノ　　(2) ナ　ニ　ヌ　ネ　ノ

(3) ハ　ヒ　フ　ヘ　ホ　　(4) ハ　ヒ　フ　ヘ　ホ

(5) パ　ピ　プ　ペ　ポ　　(6) パ　ピ　プ　ペ　ポ

(7) タヌキ　　タスキ　　(8) ピーチ　　ビーチ

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?

5. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

(1) .... (2) .... (3) .... (4) ....

マ行・ヤ行／Hàngマ・Hàngヤ

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

(1) マ　ム　メ　ミ　モ　ム　メ　マ　ミ　モ

(2) ヤ　ヨ　ユ　ヤ　ユ　ヤ　ヨ　ユ　ヤ　ユ

(3) ム　マ　ア　ヤ　カ　エ　ユ　コ　メ　ナ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

マーク　　メモ　　ゴム　　ヤギ　　ヨーヨー

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) マ　ミ　ム　メ　モ　　(2) マ　ミ　ム　メ　モ
(3) ヤ　ユ　ヨ　　(4) ヤ　ユ　ヨ
(5) コース　ユース　　(6) アーチ　マーチ
(7) カード　ヤード　　(8) ナス　メス

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）………… （2）………… （3）………… （4）…………

ラ行・ワ・ン／Hàngラ・ワ・ン

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

（1） リ　ル　ラ　レ　ロ　ル　レ　リ　ラ　ロ
（2） ワ　ラ　フ　ウ　ワ　ク　ケ　ラ　ウ　ワ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

パン　コーラ　ドリアン　サラダ　ヨーグルト

3. Hãy chọn chữ hoặc từ mà giáo viên đọc.

(1) ラ　リ　ル　レ　ロ　　(2) ラ　リ　ル　レ　ロ
(3) ラ　リ　ル　レ　ロ　　(4) ルート　レート
(5) ワード　フード　　(6) パン　パソ

4. Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.

（1）………… （2）………… （3）………… （4）…………

しゅくだい／Bài tập

1. Hãy đọc các từ dưới đây.

（1）ベトナム　オレンジ　コップ　テーブル

（2）タクシー　バス　バイク　シクロ

（3）ラジオ　テレビ　カセットテープ

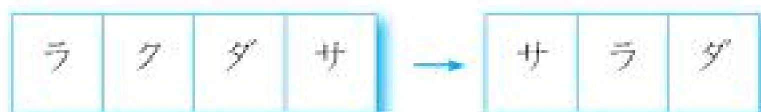
（4）ボール　テニス　サッカー

2. Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.



3. Hãy tạo từ theo ví dụ. Chú ý : Sẽ có một chữ không dùng.

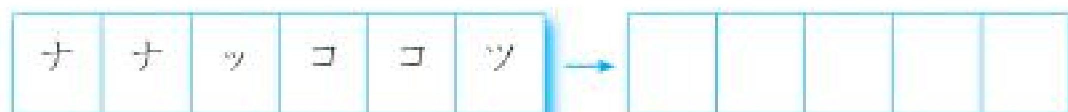
Ví dụ :



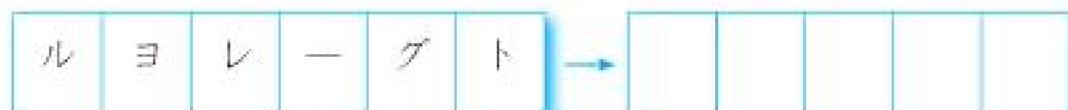
(1)



(2)



(3)



4. Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

わたし◯　パパイヤ◯　すき◯◯。

せつめい　Giải thích

～は　～が　すきです。

N1	は	N2	が	すき	です

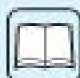
(N: Danh từ)

- Cấu trúc trên được dùng để biểu thị sự yêu thích của N1 đối với N2.
  Ví dụ : アンさんは　パイナップルが　すきです。

- Trong cấu trúc trên, N1 là danh từ chỉ người, N2 là danh từ chỉ người hoặc sự vật … mà N1 yêu thích.

- Khi nói về bản thân mình, thường lược bỏ「わたしは」
  Ví dụ : （わたしは）　バナナが　すきです。

だい8か　すきなもの Những điều ưa thích



Mục tiêu

・Biết cách hỏi về những thứ mà người khác ưa thích.

・Đọc được âm ghép và các âm đặc biệt viết bằng chữ Katakana.

Mẫu câu

1. A：～は　～が　すきですか
   B：はい、すきです/いいえ、すきではありません
2. A：～は　なにが　すきですか
   B：～が　すきです
3. ～も

はなしましょう/ Hãy cùng thảo luận

Học sinh Việt Nam thường thích món ăn gì ?

Món ăn đó trong tiếng Nhật gọi là gì ?

かいわ/ Hội thoại

(Nam, Yuri và Lan trên đường từ trường về, ghé vào một quán ăn)

ナム：ゆりさんは　フォーが　すきですか。
ゆり：はい、すきです。
ナム：ランさんも　フォーが　すきですか。
ラン：いいえ、すきではありません。
ナム：なにが　すきですか。
ラン：ブンチャーが　すきです。



(Trong quán giải khát)



マイ：わたしは　チョコレートが　すきです。
ミン：わたしも　チョコレートが　すきです。
　　　けんさんも　チョコレートが　すきですか。
けん：はい、すきです。

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

キャ		キュ		キョ
ギャ		ギュ		ギョ
シャ		シュ	シェ she	ショ
ジャ		ジュ	ジェ je	ジョ
チャ		チュ	チェ che	チョ
ニャ		ニュ		ニョ
ヒャ		ヒュ		ヒョ
ビャ		ビュ		ビョ
ピャ		ピュ		ピョ
ミャ		ミュ		ミョ
リャ		リュ		リョ

	ウィ wi		ウェ we	ウォ wo
ヴァ va	ヴィ vi	ヴ vu	ヴェ ve	ヴォ vo
クァ kwa				
	ティ ti			
	ディ di			
				トゥ tu
				ドゥ du
ファ fa	フィ fi		フェ fe	フォ fo







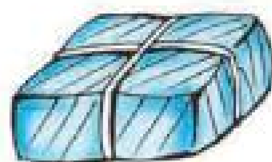

チョコレート　パーティー　カフェ　ジュース





コンピュータ　ファックス　ウォークマン





フォー　ブンチャー　バインチュン

カタカナのようおん / Cách viết âm ghép bằng chữ Katakana

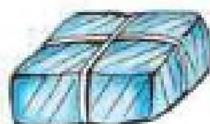
Cách viết âm ghép của chữ Katakana giống chữ Hiragana : viết nhỏ, lui sang bên trái và thấp xuống.

Ví dụ : チョコレート　　ジュース

れんしゅう Luyện tập

ぶんけい／Mẫu câu

1. Hãy đọc các từ viết bằng chữ Katakana dưới đây và nói với hình vẽ tương ứng.





(1) フォー
(2) ブンチャー
(3) バインチュン
(4) ジュース
(5) チョコレート







2. Hãy nói theo ví dụ về những thứ mình thích.
(○ là ký hiệu biểu thị ý khẳng định, × là kí hiệu biểu thị ý phủ định)

Ví dụ :



ミーさん：○
ホアさん：×
ミーさんは　フォーが　すきです。
ホアさんは　フォーが　すきではありません。

(1)



アインさん：○
わたし：×

(2)



チャムさん：○
ビンさん：×

(3)



ホアンさん：○
フンさん：×

(4)



アンさん：○
タオさん：×

**3. Hãy nói chuyện với bạn bên cạnh về những thứ mình thích.
(5) và (6) là phần nói tự do.**

Ví dụ 1 : フォー 、（○）
A：Bさんは　フォーが　すきですか。
B：はい、すきです。

Ví dụ 2 : マンゴー、（×）
A：Bさんは　マンゴーが　すきですか。
B：いいえ、すきではありません。

（1）ブンチャー、○　（2）ジュース、×　（3）パーティー、○
（4）チョコレート、×　（5）………、………　（6）………、………

4. Hãy nói theo ví dụ về những thứ mình thích.

Ví dụ 1 :



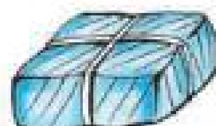
わたし：○
アンさん：○
わたしは　フォーが　すきです。
アンさんも　フォーが　すきです。

Ví dụ 2 :



ホアンさん：×
ビンさん：×
ホアンさんは　フォーが　すきではありません。
ビンさんも　フォーが　すきではありません。

（1）



アインさん：○
ミーさん：○

（2）



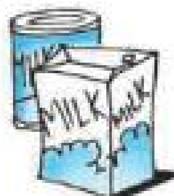
チャムさん：○
ビンさん：○

（3）



わたし：×
フンさん：×

（4）



アンさん：×
タオさん：×

5. Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

（1）アン：ミーさん◯　フォーが　すきですか。
ミー：はい、すきです。アンさん◯　フォーが　すきですか。
アン：はい、すきです。

（2）ラン：ホアさん◯　ブンチャーが　すきですか。
ホア：いいえ、すきではありません。
ランさん◯　ブンチャーが　すきですか。
ラン：はい、すきです。

（3）ビン：けんさん◯　ドリアンが　すきですか。
けん：いいえ、すきではありません。
ビンさん◯　ドリアンが　すきですか。
ビン：いいえ、わたし◯　すきではありません。

6. Hãy điền từ vào dòng kẻ, điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn và luyện nói với người bên cạnh về những thứ ưa thích.

A：Bさんは　.........が　すきですか。

B：.........、...............。Aさん◯.........が　すきですか。

A：.........、...........................。

7. Hãy phỏng vấn các bạn cùng lớp về những thứ họ thích và viết vào bảng dưới đây.

Ví dụ：（くだもの）
A：ナムさんは　なにが　すきですか。
B：バナナが　すきです。

なまえ / Tên	くだもの / Hoa quả	どうぶつ / Động vật	すうじ / Số đếm
Ví dụ：ナムさん	バナナ		
さん			
さん			
さん			

もじ、はつおん／Chữ viết, phát âm

1. Hãy đọc các chữ dưới đây.

(1)　シャ　シュ　シェ　ショ　チュ　チェ　チャ　チョ

(2)　ニャ　ニュ　ニョ　ティ　ディ　フォ　ファ　フィ

(3)　ウィ　ウェ　ウォ　ヴァ　トゥ　ドゥ　ビュ　ビョ

2. Hãy đọc các từ dưới đây.

(1)　ジュース　　チョコレート　　チェー　　フォー

(2)　チャイム　　チョーク　　リュックサック

(3)　シーディー　　ディーブイディー　　スポーツシューズ

3. Hãy chọn chữ và từ mà giáo viên đọc.

(1)　シャ　シュ　シェ　ショ　　(2)　チャ　チュ　チェ　チョ

(3)　ジャ　ジュ　ジェ　ジョ　　(4)　ニュ　ミャ　ミュ

(5)　ティー　チェー　　(6)　フォー　ウォー

4. Các hình vẽ dưới đây tiếng Nhật gọi là gì ?



5. **Hãy viết các từ mà giáo viên đọc.**

(1) .... (2) .... (3) .... (4) ....

しゅくだい／Bài tập

1. **Hãy tạo từ theo ví dụ và nối từ đó với hình vẽ tương ứng. (Sẽ có một chữ không dùng.)**

Ví dụ :

ラ	ク	ダ	サ

→

サ	ラ	ダ



(1)

ク	ァ	フ	ッ	ヌ	ス

→



(2)

ゾ	ジ	ー	ス	ュ

→



(3)

ャ	プ	ソ	チ	ン	ー

→



(4)

テ	ョ	レ	ー	チ	コ	ト

→



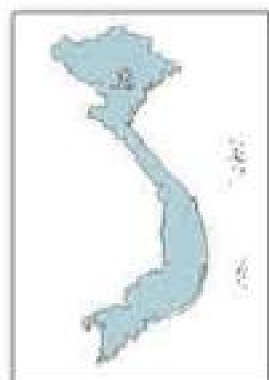
(5)

コ	ュ	ン	ー	ピ	タ	ユ

→



2. Các chữ Katakana dưới đây là tên tỉnh, thành phố của Việt Nam. Các em đọc và đoán xem đó là nơi nào nhé.



(1) ハノイ → ....

(2) ダラット → ....

(3) フエ → ....

(4) ホーチミン → ....

(5) ハイフォン → ....

(6) ニャチャン → ....

3. Hãy viết tên mình bằng chữ Katakana.

.... (Tiếng Việt) → .... (Katakana)

4. Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

A：わたし◯　パパイヤ◯　すきです。

B：わたし◯　パパイヤ◯　すきです。

　Cさん◯　パパイヤ◯　すきです◯。

C：いいえ、すきではありません。

5. Hãy điền từ vào dòng kẻ.

A：Bさんは　ドリアンが　すきですか。

B：.........、すきではありません。

A：.........が　すきですか。

B：マンゴーが　すきです。

せつめい　Giải thích

1. A：～は　Nが　すきですか。

B：はい、すきです。／いいえ、すきではありません。

N	が	すき	です	か

- Cấu trúc trên được dùng để hỏi xem người khác có thích cái gì đó không.
- 「か」 đứng cuối câu biểu thị câu hỏi, khi nói hơi lên giọng.
- Khi trả lời, dùng 「はい」 (nếu đồng ý) hoặc 「いいえ」 (nếu không đồng ý).

Ví dụ 1： A：アンさんは　りんごが　すきですか。
B：はい、すきです。

Ví dụ 2： A：ランさんは　ドリアンが　すきですか。
B：いいえ、すきではありません。

2. A：～は　なにが　すきですか。
B：Nが　すきです。

- Cấu trúc trên được dùng để hỏi về sở thích.
- Khi trả lời, không dùng 「はい」 hoặc 「いいえ」.
- Có thể lược bỏ 「～は」 khi đã biết rõ về người mình hỏi.

Ví dụ：(Khi biết rõ B)

A：なにが　すきですか。
B：さかなが　すきです。

3. Nも～

- 「も」 biểu thị N tương tự với một hoặc một số đối tượng khác về tính chất hay hành động nào đó.

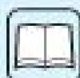
Trong cấu trúc「N1はN2がすきです」,「も」có thể thay thế cho「は」thành 「N1も」.

Ví dụ 1：A：わたしは　コーラが　すきです。
みなみさんも　コーラが　すきですか。
B：はい。わたしも　すきです。

hoặc thay thế cho 「が」 thành 「N2も」

Ví dụ 2：わたしはパンが　すきです。ごはんも　すきです。

だい9か　じこしょうかい Tự giới thiệu



Mục tiêu

・**Biết cách nói về quốc tịch và bản thân.**

Mẫu câu

1. ～は　～です／ではありません
2. A：～さんは　～ですか
   B：はい、～です／いいえ、～ではありません

はなしましょう / Hãy cùng thảo luận

Em nói gì khi giới thiệu về bản thân, và hỏi gì khi gặp ai đó lần đầu ?

かいわ / Hội thoại

(Trong buổi liên hoan giao lưu quốc tế)

ナ　ム：すみません。にほんじんですか。
ゆうた：はい、そうです。わたしは　ゆうたです。
ナ　ム：わたしは　ナムです。ベトナムじんです。
ゆうた：ナムさんは　ちゅうがくせいですか。
ナ　ム：はい。ゆうたさんも　ちゅうがくせいですか。
ゆうた：いいえ、ちゅうがくせいではありません。
　　　　わたしは　こうこうせいです。



たなか：こんにちは。
ラ　ン：こんにちは。ランです。
たなか：わたしは　たなかです。ガイドです。
ラ　ン：そうですか。わたしは　ちゅうがくせいです。

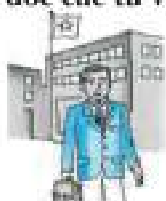
Cách nói cần lưu ý

すみません　：Câu mở đầu khi muốn hỏi chuyện.
そうですか(↘)：Câu tiếp lời nhằm thể hiện rằng mình đã hiểu điều người đối thoại nói. Lưu ý không lên giọng khi nói.

もじと　はつおん　Chữ viết và phát âm

1. Hãy xem hình vẽ và đọc các từ viết bên dưới mỗi hình.


かいしゃいん

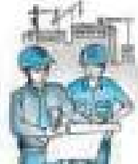

こうむいん


いしゃ


ガイド


けいさつかん


ぐんじん


エンジニア


かしゅ

2. Hãy nghe giáo viên nói các từ ở Bài tập 1 và chỉ vào hình tương ứng với mỗi từ.

3. Hãy nhìn tranh và nói theo ví dụ về bản thân và nghề nghiệp.

Ví dụ :


ビンさん

ビンさんは　けいさつかんです。

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
わたし	おとうさん	おかあさん	ホアさん	

4. Hãy sử dụng các hình vẽ trên để nói về bản thân và nghề nghiệp.

Ví dụ :　ビンさんは　けいさつかんではありません。

5. Hãy luyện nói với người bên cạnh theo mẫu hội thoại về bản thân và nghề nghiệp.

Ví dụ 1 : ビンさん、けいさつかん、○
A：ビンさんは　けいさつかんですか。
B：はい、けいさつかんです。

Ví dụ 2 : アンさん、けいさつかん、
A：アンさんは　けいさつかんですか。
B：いいえ、けいさつかんではありません。

(1) ランさん、いしゃ、○
(2) ナムさん、エンジニア、○
(3) ホアさん、かいしゃいん、×
(4) ハーさん、さっか、×
(5) マイさん、こうむいん、○
(6) ミンさん、ガイド、×

6. Hãy chia thành nhóm 2 người, một người là A, một người là B. B chọn cho mình một nghề trong khung bên trái. A hỏi B theo mẫu hội thoại để đoán nghề của B.

こうむいん
いしゃ
かいしゃいん
ぐんじん
けいさつかん
かしゅ
エンジニア
ガイド

Ví dụ : A：Bさんは　けいさつかんですか。
B：いいえ、けいさつかんではありません。
A：Bさんは　いしゃですか。
B：いいえ、いしゃではありません。
A：Bさんは　ぐんじんですか。
B：はい、ぐんじんです。

7. Em đang ở phòng tiệc. Hãy luyện nói với bạn bên cạnh theo 3 tình huống sau.

Ví dụ 1 : (Tình huống tự giới thiệu)

①にほんじん　②あき　③ナム　④ベトナムじん

A：すみません。①にほんじんですか。

B：はい、そうです。わたしは　②あきです。

A：わたしは　③ナムです。④ベトナムじんです。

B：どうぞよろしく。

A：どうぞよろしく。

(1) ①ベトナムじん　②ラン　③あや　④にほんじん

(2) ①にほんじん　①けんた　③チャム　④ベトナムじん

Ví dụ 2 : (Tình huống giới thiệu về bản thân và nghề nghiệp)
ガイド

A：わたしは　ガイドです。

B：そうですか。わたしも　ガイドです。

(1) ちゅうがくせい　(2) エンジニア　(3) こうむいん　(4) いしゃ

Ví dụ 3 : (Tình huống muốn tìm một người nào đó)

①にほんじん　②ベトナムじん

A：すみません。①にほんじんですか。

B：いいえ。②ベトナムじんです。

A：そうですか。すみません。

(1) ①ベトナムじん　②にほんじん　(2) ①トゥイさん　②ニャー

(3) ①たなかさん　②さとう　(4) ①ビンせんせい　②アン

8. Em sắp tham dự một buổi giao lưu. Em sẽ hỏi gì đối với những người gặp lần đầu trong buổi giao lưu đó ?

Ví dụ : にほんじんですか。
ベトナムりょうりが　すきですか。

9. **Các em đang tham dự buổi giao lưu.**
Hãy dùng các câu hỏi đã chuẩn bị ở bài tập 8 để hội thoại.

(1) Hãy ghi nhớ các từ chỉ nghề nghiệp ghi trên phiếu mà các em nhận được.

(2) Hãy chia thành nhóm hai người và nói chuyện theo mẫu hội thoại.

Ví dụ : ビン：はじめまして。ビンです。
ホア：はじめまして。ホアです。ガイドです。
ビン：そうですか。ホアさんは　りょこうが　すきですか。
ホア：はい、すきです。ビンさんも　りょこうが　すきですか。
ビン：いいえ、すきではありません。
ホア：ビンさんは　いしゃですか。
:
:
:

しゅくだい／Bài tập

1. **Hãy nối từ với hình vẽ tương ứng và luyện viết các từ đó.**





エンジニア
ぐんじん
ガイド
けいさつかん
いしゃ
かいしゃいん

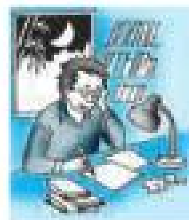








2. Hãy viết thành từ phù hợp với hình vẽ.



さ		



	し	



こ				ん

3. Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

（1）A：わたし◯　ガイドです。

　　B：そうですか。わたし◯　ガイドです。

（2）A：ランさん◯　ちゅうがくせいです◯。

　　B：いいえ、ちゅうがくせいではありません。

　　　わたし◯　こうこうせいです。

4. Hãy điền từ vào dòng kẻ và hoàn thành đoạn hội thoại.

（1）A：ミンさんは　ちゅうがくせいですか。

　　B：はい、わたしは　........................。

（2）A：チャムさんは　こうむいんですか。

　　B：いいえ、.................................。

　　　わたしは　..........................。

（3）A：ナムさんは　こうこうせいですか。

　　B：いいえ、わたしは　.................................。

　　　ちゅうがくせいです。けんたさんは　こうこうせいですか。

　　A：いいえ。わたしも　....................です。

（4）A：はじめまして。

B：……………………。ホアです。

A：あきです。どうぞよろしく。

B：………………………。

（5）A：……………………。にほんじんですか。

B：はい、そうです。わたしは　たなかです。

A：わたしは　ミーです。ちゅうがくせいです。

B：……………………。わたしも　ちゅうがくせいです。

（6）A：……………………。ベトナムじんですか。

B：いいえ、ベトナムじんではありません。にほんじんです。

A：そうですか。……………………。

5. Hãy viết các câu giới thiệu về mình theo ví dụ.

Ví dụ :

はじめまして。マイです。ちゅうがくせいです。

わたしは　りょこうが　すきです。どうぞよろしく。

せつめい　Giải thích

1. ～は　～です／～ではありません

N1	は	N2	です ではありません

- 「です」 là dạng khẳng định. 「ではありません」 là dạng phủ định.
- Dùng mẫu câu 「N1はN2です」 để giới thiệu tên, quốc tịch, nghề nghiệp, hoặc học sinh lớp mấy....

  Ví dụ 1 : わたしは　ちゅうがくせいです。

  Ví dụ 2 : わたしは　にほんじんではありません。
- Trong hội thoại, đôi khi có thể lược bỏ 「N1」.

  Ví dụ 3 : (tự giới thiệu trong buổi gặp gỡ) かいしゃいんです。

2. ～は　～ですか

- 「か」 đứng cuối câu để biểu thị câu hỏi. Lưu ý lên giọng ở cuối câu.
- Có nhiều cách trả lời cho câu hỏi 「N1はN2ですか」.

Ví dụ 1 : A：アンさんは　ちゅうがくせいですか。

B：はい、ちゅうがくせいです。

Ví dụ 2 : A：こうこうせいですか。

B：はい、そうです。

Ví dụ 3 : A：ビンさんですか。

B：いいえ、ビンではありません。

Ví dụ 4 : A：ビンさんですか。

B：いいえ。ミンです。

まとめ　3

はつおん　　Phát âm

イントネーション／ Ngữ điệu

Ngữ điệu là độ cao thấp của cả câu. Ngữ điệu của câu trong tiếng Nhật có hình quả núi. Riêng câu nghi vấn có ngữ điệu lên cao ở cuối câu.

(1)

ベトナムじんです。

にほんじんではありません。

(2)

かいしゃいんですか。

(3)

なにがすきですか。

(4)

バナナがすきです。

Để nói đúng ngữ điệu, các em hãy luyện đọc nhiều lần.

もじ　　Chữ viết

Các chữ Katakana dưới đây thật giống nhau phải không ?
Các em hãy nhìn kỹ xem chúng khác nhau ở chỗ nào.

ソ……ン　　コ……ユ　　ウ……ワ……ク
ス……ヌ　　ク……タ　　ナ……メ
マ……ム　　カ……ヤ　　シ……ツ
チ……テ　　マ……ア

ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Các từ được viết bằng chữ Katakana dưới đây là tên một số nước trên thế giới. Các em hãy đọc và đoán xem đó là tên nước nào ?

(1) タイ　　(2) ラオス

(3) カンボジア　　(4) アメリカ

(5) フランス



2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 7 đến Bài 9 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm)

Nội dung học tập	Điểm
(1) Có thể đọc và viết được 45 chữ Katakana	
(2) Có thể đọc được các âm đặc biệt được viết bằng chữ Katakana.	
(3) Có thể đọc được các từ viết bằng chữ Katakana.	
(4) Có thể hỏi và trả lời về đồ vật yêu thích.	
(5) Có thể hỏi và trả lời về nghề nghiệp	
Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em :

Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.
Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.
Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

まとめ3

にほんからのてがみ　Thư Nhật Bản



Các em hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri để biết nghề nào được trẻ em Nhật Bản ưa thích.



Yuri thân mến, bạn có khoẻ không ? Hôm nay mình muốn kể cho bạn về bài báo "nghề được trẻ em ưa thích" mà mình vừa đọc hôm trước.

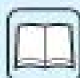
Theo điều tra năm 2003, nghề được con trai ưa thích nhất là cầu thủ bóng đá, thứ hai đến cầu thủ bóng chày, thứ ba là kinh doanh ăn uống. Còn con gái thì thích nhất kinh doanh ăn uống, thứ hai là giáo viên mẫu giáo và thứ ba là y tá. Riêng mình từ nhỏ đã muốn kinh doanh cửa hàng hoa, nhưng bây giờ lại muốn trở thành phiên dịch. Yuri có biết ở Việt Nam nghề nào được trẻ em ưa thích không ?

Ngày 15 tháng 3
Minami

(1) Các em muốn làm nghề gì trong tương lai ? Hãy làm con số thống kê đối với các bạn trong lớp.

(2) Các em hãy thảo luận về các nghề được ưa thích ở Nhật Bản và so sánh với Việt Nam. Thử tìm hiểu nguyên nhân giống nhau và khác nhau về sở thích chọn nghề của trẻ em Nhật Bản và Việt Nam.

だい10か　ねんれい、にんずう Tuổi tác, số người



Mục tiêu

・**Biết cách nói về tuổi tác và số người.**

Mẫu câu

1. A：～さんは　なんさいですか
   B：～さいです
2. A：～は　なんにんですか
   B：～にんです

はなしましょう / Hãy cùng thảo luận

Năm nay em bao nhiêu tuổi ? Lớp em có bao nhiêu người ?

かいわ / Hội thoại

(Yuri và Mai trên đường từ trường về, gặp anh của Yuri)



ゆ　り：あ、おにいちゃん。
マ　イ：ゆりさんの　おにいさんですか。
ゆ　り：はい。
マ　イ：はじめまして。マイです。
りょう：はじめまして。りょうです。
マ　イ：おにいさんは　なんさいですか。
りょう：16さいです。こうこうせいです。
　　　　マイさんは。
マ　イ：わたしは 12さいです。ちゅうがくせいです。

（Nói chuyện về số người trong lớp）

マ　イ：クラスは　なんにんですか。
りょう：20にんです。
マ　イ：みんな　にほんじんですか。
りょう：いいえ。にほんじんは　4にんです。
マ　イ：そうですか。

Cách nói cần lưu ý

～さんは。 Câu hỏi rút gọn, dùng để hỏi lại về người khác với cùng một nội dung như câu trước.

れんしゅう　Luyện tập

1. Hãy chia thành nhóm để đếm từ 1 đến 100.

Ví dụ : A : 1（いち）
B : 2（に）
C : 3（さん）
⋮

2. Hãy viết con số mà giáo viên đọc.

(1) ………… (2) ………… (3) ………… (4) …………

(5) ………… (6) ………… (7) ………… (8) …………

3. Hãy viết con số mà người bên cạnh đọc.

(1) ………… (2) ………… (3) ………… (4) …………

4. Hãy nhìn hình vẽ và nói về tuổi tác theo ví dụ.

Ví dụ : いっさいです。



5. **Hãy nhìn hình vẽ của bài tập 4 và nói về tuổi tác theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : A：なんさいですか。
B：いっさいです。

6. **Hãy hỏi bạn về tuổi tác theo mẫu hội thoại sau.**

Ví dụ : A：Bさんは　なんさいですか。
B：12さいです。
Aさんは　なんさいですか。
A：11さいです。

7. **Hãy nói chuyện với bạn theo mẫu hội thoại và điền vào bảng những thông tin về bạn đó.**

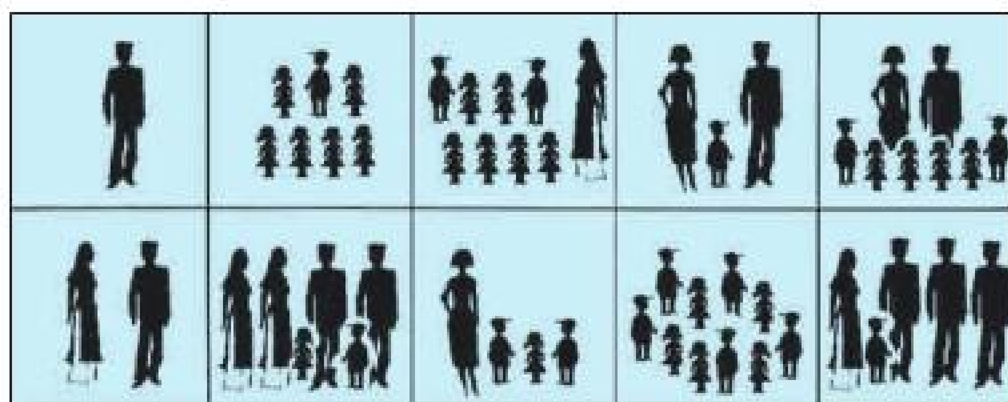
Ví dụ : A：おとうさんは　なんさいですか。
B：40さいです。
A：おかあさんは　なんさいですか。
B：38さいです。

（Tham khảo：おとうさん、おかあさん、おじいさん、おばあさん、
おにいさん、おねえさん、おとうとさん、いもうとさん）

Ví dụ : B　さん	おとうさん 40さい	おかあさん 38さい		
さん				
さん				
さん				
さん				

8. Hãy nhìn hình vẽ và nói số người theo ví dụ.

Ví dụ : ひとりです。



9. Hãy nhìn hình vẽ của bài tập 8 và nói số người theo mẫu hội thoại.

Ví dụ : A：なんにんですか。
B：ひとりです。

10. Hãy nói chuyện với bạn về số người trong lớp mình.

Ví dụ : A：クラスは　なんにんですか。
B：...........にんです。
A：おとこのこは　なんにんですか。
B：...........です。
A：おんなのこは　なんにんですか。
B：...........にんです。
A：せんせいは　なんにんですか。
B：...........にんです。

しゅくだい／Bài tập

1. Hãy điền vào chỗ trống trong bảng.

(1) ねんれい Tuổi tác

0	れいさい ／ゼロさい	10	じゅっさい	20	
1		11		30	さんじゅっさい
2	にさい	12	じゅうにさい	40	よんじゅっさい
3	さんさい	13		50	
4		14	じゅうよんさい	60	
5	ごさい	15	じゅうごさい	70	ななじゅっさい
6	ろくさい	16	じゅうろくさい	80	はちじゅっさい
7	ななさい	17		90	
8		18	じゅうはっさい	100	ひゃくさい
9		19		?	

(2) にんずう Số người

1		11	じゅういちにん
2		12	
3		13	じゅうさんにん
4		14	
5	ごにん	15	じゅうごにん
6		16	じゅうろくにん
7	しちにん／ななにん	17	
8	はちにん	18	
9		19	じゅうきゅうにん
10	じゅうにん	20	

2. **Hãy viết bằng chữ Hiragana cách đọc của các cụm từ chỉ tuổi tác và số người dưới đây theo ví dụ.**

Ví dụ : 1さい → ....いっさい....

(1) 24さい → .... (2) 23にん → ....
(3) 38さい → .... (4) 34にん → ....
(5) 41さい → .... (6) 47にん → ....
(7) 69さい → .... (8) 52にん → ....

3. **Hãy chọn từ thích hợp trong khung và điền vào dòng kẻ.**

(1) A：おかあさんは ....ですか。
B：39............です。

(2) A：クラスは............ですか。
B：30............です。
A：............ベトナムじんですか。
B：はい。

みんな
なんさい
なんにん
にん
さい

4. **Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây.**

(1) なんさいですか。 ....。

(2) かぞくは　なんにんですか。 ....。

5. **Hãy viết tuổi của mọi người trong gia đình vào vở theo ví dụ.**

Ví dụ : おばあさんは　69さいです。
おとうさんは　40さいです。

せつめい　Giải thích

1. ねんれいの　いいかた / **Cách nói tuổi.**

0	れいさい ゼロさい	10	じ（ゅ）っさい	20	はたち
1	いっさい	11	じゅういっさい	30	さんじ（ゅ）っさい
2	にさい	12	じゅうにさい	40	よんじ（ゅ）っさい
3	さんさい	13	じゅうさんさい	50	ごじ（ゅ）っさい
4	よんさい	14	じゅうよんさい	60	ろくじ（ゅ）っさい
5	ごさい	15	じゅうごさい	70	ななじ（ゅ）っさい
6	ろくさい	16	じゅうろくさい	80	はちじ（ゅ）っさい
7	ななさい	17	じゅうななさい	90	きゅうじ（ゅ）っさい
8	はっさい	18	じゅうはっさい	100	ひゃくさい
9	きゅうさい	19	じゅうきゅうさい	?	なんさい

- Chú ý : Theo bảng trên, 10, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90 tuổi có hai cách nói.
- Khi hỏi tuổi của người khác, dùng cấu trúc 「～は　なんさいですか」.

  Ví dụ :　A：おとうさんは　なんさいですか。
  　　　　B：42さいです。

2. にんずうの　いいかた / **Cách nói số người.**

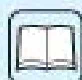
1	ひとり	11	じゅういちにん
2	ふたり	12	じゅうににん
3	さんにん	13	じゅうさんにん
4	よにん	14	じゅうよにん
5	ごにん	15	じゅうごにん
6	ろくにん	16	じゅうろくにん
7	しちにん／ななにん	17	じゅうななにん
8	はちにん	18	じゅうはちにん
9	きゅうにん	19	じゅうきゅうにん
10	じゅうにん	20	にじゅうにん
		?	なんにん

● Khi hỏi về số người, dùng cấu trúc「～は　なんにんですか」.

Ví dụ :　A：かぞくは　なんにんですか。

B：6にんです。

だい11か　じかん　Thời gian



Mục tiêu

・**Biết cách nói về thời gian.**

Mẫu câu

1. A：なんじですか
   B：〜じです
2. 〜は　〜じに　おきます／ねます
3. A：〜は　なんじに　おきますか／ねますか
   B：〜じに　おきます／ねます

はなしましょう/ Hãy cùng thảo luận

Hàng ngày em đi ngủ lúc mấy giờ và dậy lúc mấy giờ ?
Em có biết các bạn trong lớp đi ngủ và dậy lúc mấy giờ không ?

かいわ/ Hội thoại

（Nam và Mai nói chuyện trong lớp học）

ナム：マイさんは　なんじに　おきますか。
マイ：6じに　おきます。
ナム：そうですか。なんじに　ねますか。
マイ：10じはんに　ねます。
　　　ナムさんは。
ナム：わたしは　4じはんに　おきます。
マイ：えっ、4じはんですか。
ナム：はい。
マイ：じゃあ、なんじに　ねますか。
ナム：8じはんに　ねます。
マイ：そうですか。



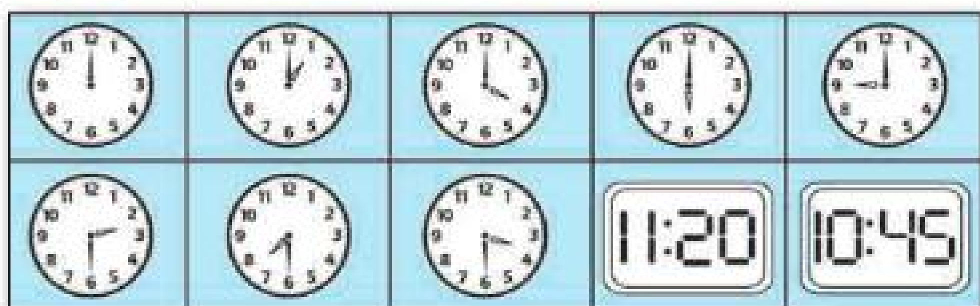
Cách nói cần lưu ý

えっ：Thán từ biểu thị ngạc nhiên.
えっ、〜ですか：Cách hỏi lại khi ngạc nhiên trước điều người đối thoại nói.
じゃあ：Từ nối, dùng khi muốn chuyển sang đề tài khác.

れんしゅう Luyện tập

1. Hãy nhìn hình vẽ và nói về thời gian theo ví dụ.

Ví dụ 12じです。



2. Hãy nhìn hình vẽ của Bài tập 1 và nói về thời gian theo mẫu hội thoại.

Ví dụ A：なんじですか。

B：12じです。

3. Hãy viết thời gian mà giáo viên nói.

（1）………… （2）………… （3）………… （4）…………

（5）………… （6）………… （7）………… （8）…………

4. Hãy viết thời gian mà bạn bên cạnh nói.

（1）………… （2）………… （3）………… （4）…………

5. Hãy nhìn hình vẽ và trả lời về thời gian theo mẫu hội thoại.

Ví dụ 1 : じゅうにじですか。
A：じゅうにじ（12じ）ですか。
B：はい、じゅうにじ（12じ）です。

Ví dụ 2 : じゅういちじですか。
A：じゅういちじ（11じ）ですか。
B：いいえ、じゅういちじ（11じ）ではありません。
じゅうにじ（12じ）です。



（1）よじですか。　（2）くじですか。
（3）いちじはんですか。　（4）にじはんですか。

6. Hãy chia thành nhóm hai người để nói về thời gian ra khỏi nhà vào buổi sáng như mẫu hội thoại.

Ví dụ : A：6じですか。
B：いいえ、6じではありません。
A：7じですか。
B：いいえ、7じではありません。
A：7じはんですか。
B：はい、7じはんです。

7. Hãy luyện tập theo hình thức của Bài tập 6 ở trên để nói về :

(1) giờ ăn sáng
(2) giờ về nhà buổi chiều
(3) giờ ăn tối

8. Hãy nhìn hình vẽ và nói về giờ thức dậy theo ví dụ.



Ví dụ : わたしは　<u>7じ</u>に　おきます。

(Ví dụ)　（1）　（2）　（3）　（4）



9. Hãy nhìn hình vẽ của bài tập 8 và nói về giờ thức dậy theo mẫu hội thoại.

Ví dụ : A：Bさんは　なんじに　おきますか。
B：<u>7じ</u>に　おきます。

10. Hãy nhìn hình vẽ và nói về thời gian đi ngủ theo ví dụ.



Ví dụ : わたしは　<u>10じ</u>に　ねます。

(Ví dụ)　（1）　（2）　（3）　（4）



11. Hãy nhìn hình vẽ của bài tập 10 và nói về thời gian đi ngủ theo mẫu hội thoại.

Ví dụ : A：Bさんは　なんじに　ねますか。
B：<u>10じ</u>に　ねます。

12. **Hãy chia thành nhóm để hỏi và trả lời về thời gian đi ngủ và thức dậy. Người nghe ghi lại vào bảng dưới đây.**

Ví dụ : A：Bさんは　なんじに　おきますか。
B：6じはんに　おきます。
A：なんじに　ねますか。
B：10じに　ねます。

	おきます	ねます
Ví dụ :　Bさん	6じはん	10じ
さん		
さん		
さん		

13. **Hãy nói theo mẫu hội thoại.**

Ví dụ : わたしは　4じはんに　おきます
A：わたしは　4じはんに　おきます。
B：えっ、4じはんですか。
A：はい。

(1) わたしは　6じに　ねます　　(2) かぞくは　12にんです
(3) おじいさんは　100さいです　　(4) ....

14. **Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại theo mẫu sau.**

Ví dụ : わたしは　6じはんに　おきます
A：わたしは　6じはんに　おきます。
Bさんは。
B：わたしも　6じはんに　おきます。

(1) わたしは　10じはんに　ねます
(2) わたしは　12さいです
(3) わたしは　マンゴーが　すきです
(4) わたしは　ドリアンが　すきではありません

しゅくだい／Bài tập

1. Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

(1) わたし○　6じ○　おきます。

(2) おとうと○　8じ○　ねます。

(3) A：なんじ○　おきます○。

B：7じ○　おきます。Aさん○。

A：わたし○　7じ○　おきます。

2. Hãy viết thời gian trong các hình vẽ sau bằng chữ Hiragana.

(Ví dụ)　(1)　(2)　(3)　(4)

11:20　10:45

(5)　(6)　(7)　(8)　(9)

Ví dụ : じゅうにじ

(1) ....　(2) ....

(3) ....　(4) ....

(5) ....　(6) ....

(7) ....　(8) ....

(9) ....

3. Hãy điền từ vào dòng kẻ để hoàn thành câu.

(1) A：………………ですか。

B：9じはんです。

(2) A：Bさんは　あさ　なんじに………………。

B：6じに　………………。

(3) A：Bさんは　よる　なんじに　………………。

B：10じはんに　………………。

4. An và Hà nói chuyện về thời gian đi ngủ và thức dậy. Hãy chọn các từ trong khung và điền vào dòng kẻ.

アン：ハーさんは　なんじに　おきますか。

ハー：4じに　おきます。

アン：………………、4じですか。

ハー：はい。………………。

アン：わたしは　7じに　おきます。

ハー：………………。………………、なんじに　ねますか。

アン：10じに　ねます。

じゃあ	えっ
そうですか	アンさんは
はい	いいえ

5. Hãy trả lời các câu hỏi sau.

(1) なんじに　おきますか。　………………………………。

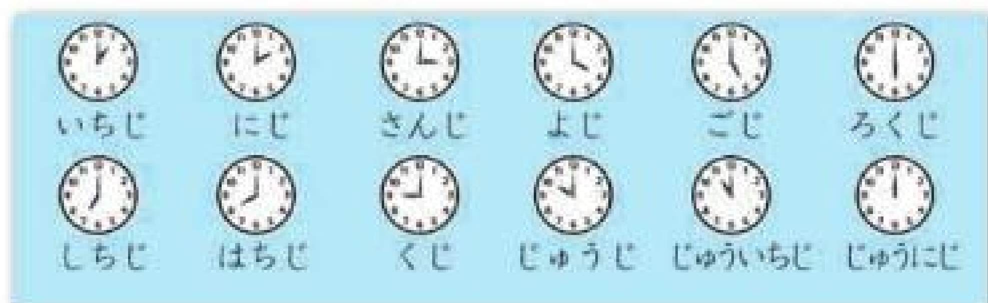
(2) なんじに　ねますか。　………………………………。

(3) かぞくは　なんじに　おきますか。なんじに　ねますか。

……………………………………………………………

せつめい　Giải thích

1. じかん / Thời gian



- 「すうじ ＋ じ」(số đếm + giờ) là cách biểu thị thời gian.
- Khi muốn hỏi về giờ, dùng「なんじ」.

ふんの　かぞえかた/ **Cách nói phút**

1	いっぷん	10	じ（ゅ）っぷん	15	じゅうごふん
2	にふん	20	にじ（ゅ）っぷん	25	にじゅうごふん
3	さんぷん	30	さんじ（ゅ）っぷん	35	さんじゅうごふん
4	よんぷん	40	よんじ（ゅ）っぷん	45	よんじゅうごふん
5	ごふん	50	ごじ（ゅ）っぷん	55	ごじゅうごふん
6	ろっぷん				
7	ななふん				
8	はっぷん				
9	きゅうふん				

- 「～じ」「～ふん（ぷん）」 biểu thị giờ và phút.
- 「～：30」 có 2 cách nói là「～じさんじ(ゅ)っぷん」 và「～じはん」
- Khi muốn hỏi về phút, dùng「なんぷん」.

2. ～は　～じに　おきます／ねます

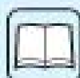
- 「に」đi sau từ chỉ thời gian để biểu thị thời điểm xảy ra hành động.
  Ví dụ：　わたしは　6じに　おきます。

3. A：～は　なんじに　おきますか／ねますか
   B：～じに　おきます／ねます

- Cấu trúc trên được dùng để hỏi về thời gian thức dậy và thời gian đi ngủ.

Ví dụ：A：マイさんは　なんじに　おきますか。
B：6じに　おきます。
A：なんじに　ねますか。
B：10じはんに　ねます。

だい12か　しょうかい Giới thiệu



Mục tiêu

・**Biết cách giới thiệu về vật, đồ vật và người trong ảnh.**

Mẫu câu

1. これは　～です
2. ～と～

はなしましょう / Hãy cùng thảo luận

Em sẽ nói gì khi giới thiệu về một người trong ảnh ?

かいわ / Hội thoại

かいわ **1 / Hội thoại 1**

(Minh cho Ken xem ảnh gia đình mình)

ミン：これは　お父さんです。これは　お母さんです。

けん：お父さんは　何さいですか。

ミン：40さいです。かいしゃいんです。

けん：お母さんも　かいしゃいんですか。

ミン：いいえ、かいしゃいんではありません。かんごしです。

けん：そうですか。



かいわ 2 / Hội thoại 2

けん：あ、これは　うさぎですか。

ミン：はい。チャッピーです。

けん：チャッピーは　何さいですか。

ミン：チャッピーですか。ええと……、2さいです。

けん：そうですか。チャッピーは　何が　すきですか。

ミン：キャベツと　にんじんが　すきです。

けん：そうですか。



Cách nói cần lưu ý

ええと……：Từ đệm dùng trong lúc suy nghĩ hay cố nhớ lại điều gì đó.

れんしゅう　Luyện tập

1. Em hãy giới thiệu các món ăn Việt Nam với bạn Aya mới từ Nhật sang.

Ví dụ : これは　フォーです。



2. Hãy chia thành nhóm và giới thiệu về các nhân vật trong hai tấm ảnh A và B.

Ví dụ : これは　ホアさんです。

A



B



3. Hãy nhìn hình vẽ và nói về những thứ mình thích theo ví dụ.

Ví dụ : わたしは バナナと マンゴーが すきです。

(Ví dụ) （1） （2） （3） （4）



4. Hãy nhìn hình vẽ của bài tập 3 và nói về những thứ mình thích theo mẫu hội thoại.

Ví dụ : A：Bさんは 何が すきですか。

B：バナナと マンゴーが すきです。

5. Hãy sử dụng các mẫu câu đã học để viết về gia đình hoặc bạn bè của mình vào khung dưới đây.

6. Hãy dùng ảnh để giới thiệu về gia đình hoặc bạn bè của mình. Nếu không có ảnh, em có thể vẽ tranh thay thế. Người nghe ghi lại vào khung dưới đây.

Ghi chép

____________________さん

____________________さん

しゅくだい／**Bài tập**

1. Hãy dùng các chữ dưới đây để tạo thành nhiều từ khác nhau. Em hãy tìm ít nhất 6 từ và viết vào dòng kẻ.

キャ	う	べ	ぎ	ん
に	か	ん	じ	ツ
さ	ご	しゃ	し	りょ
ん	う	し	り	ん

(1) ....

(2) ....

(3) ....

(4) ....

(5) ....

(6) ....

2. Hãy điền chữ Hiragana thích hợp vào hình tròn.

(1) これ◯ ベトナムりょうりです。

(2) A：チャムさん◯ 何◯ すきです◯。

B：いぬ◯ うさぎ◯ すきです。

ビンさん◯ いぬ◯ うさぎ◯ すきです◯。

A：いいえ。わたし◯ うし◯ ぶた◯ すきです。

B：えっ、うし◯ ぶたですか。

A：はい。

(3) A：しゃしんですか。

B：はい。これ◯ おにいちゃんです。

A：おにいさん◯ こうこうせいです◯。

B：はい、こうこうせいです。17さいです。

3. Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

(1) A：あ、しゃしんですか。

B：はい。これは ....。

A：..................は 何さいですか。

B：..................です。

(2) A：Bさんは あさ 何じに おきますか。

B：................に おきます。

A：じゃあ、何じに ねますか。

B：................に ねます。

A：そうですか。Bさんは 何が すきですか。

B：ええと……、..............と..............が すきです。

A：そうですか。

せつめい　Giải thích

1. これは～です

これ	は	N	です

- Cấu trúc trên được sử dụng để giới thiệu sự vật ở gần người nói hoặc giới thiệu người trong tranh, ảnh.
- 「N」là danh từ biểu thị sự vật.

Ví dụ 1 : これは　フォーです。



- 「N」cũng có thể là danh từ biểu thị người trong tranh, ảnh.

Ví dụ 2 (chỉ vào người trong ảnh) :
これは　お父さんです。



2. N1とN2

- 「と」là từ nối, nối 2 danh từ (N1 và N2) với nhau.

Ví dụ 1 : わたしは　パイナップルと　ドリアンが　すきです。

Ví dụ 2 : アンさんと　ビンさんは　ちゅうがくせいです。

まとめ　4

ふりかえりましょう　Ôn tập và đánh giá

1. Em hãy giới thiệu về một người trong gia đình em.

Ví dụ :　お母さんは40さいです。かいしゃいんです。
お母さんは　あさ　5じはんに　おきます。
よる　11じに　ねます。
お母さんは　ケーキと　アイスクリームが　すきです。

2. Hãy ôn lại nội dung đã học từ Bài 10 đến Bài 12 và tự cho điểm để đánh giá khả năng của mình theo các tiêu chí dưới đây. (Điểm tối đa cho mỗi mục là 5 điểm)

Nội dung học tập	Điểm
（1）Biết cách hỏi và trả lời về tuổi.	
（2）Biết cách hỏi và trả lời về số lượng người.	
（3）Biết cách hỏi và trả lời về thời gian.	
（4）Biết cách hỏi và trả lời về thời gian thức dậy và đi ngủ.	
（5）Biết cách nói khi giới thiệu người trong ảnh.	
Tổng cộng	

Lời khuyên cho các em :

Những người được từ 21 đến 25 điểm : Tiếp tục phát huy thành tích học tập.
Những người được từ 11 đến 20 điểm : Cần đọc lại các bài trong sách giáo khoa.
Những người được từ 0 đến 10 điểm : Cần hỏi ý kiến giáo viên về phương pháp học tiếng Nhật.

にほんからのてがみ　Thư Nhật Bản



Hãy đọc thư của Minami viết cho Yuri về khí hậu của Nhật Bản.

つ　ゆ　Mùa mưa





Yuri, bạn có khoẻ không ? Thế là sắp đến tháng 6 rồi Yuri nhỉ. Tháng 6 là mùa mưa của Nhật. Tuy mỗi năm mùa mưa chỉ kéo dài khoảng 2 tuần thôi nhưng ngày nào cũng có mưa nên mình không thích mùa này tí nào. Hôm trước ở trường mình được học về khí hậu ở Nhật Bản. Nước Nhật có hình thon dài, các vùng có khí hậu khác nhau. Ở Hokkaido không có mùa mưa, mùa hè lại mát mẻ, mùa đông nhiệt độ thấp nhất dưới không độ. Ngược lại, mùa đông ở Okinawa nhiệt độ thấp nhất cũng chỉ khoảng 10 độ.

Việt Nam cũng có hình thon dài, vậy khí hậu các miền có khác nhau không ?

Ngày 20 tháng 5

Minami

(1) Hãy xác định vị trí của Việt Nam và Nhật Bản trên bản đồ thế giới.

(2) Hãy tìm hiểu và nói cho các bạn biết những điều em tìm hiểu được về khí hậu Việt Nam.

かんじ CHỮ HÁN

Lưu ý : Cách đọc có dấu hoa thị là cách đọc có tần số xuất hiện cao trong tiếng Nhật, nhưng chưa xuất hiện trong sách giáo khoa lớp 6. Tuy nhiên, để tiện lợi cho việc học chữ Hán của học sinh trong những giai đoạn tiếp theo, cách đọc này được giới thiệu trước.

9か

一	一		
Âm Hán Việt	Nhất		
Nghĩa tiếng Việt	Một		
Âm Kun	ひと、ひと(つ)*	**Âm On**	イチ
Từ đã học		**Từ đã học**	いち 一

二	一 二		
Âm Hán Việt	Nhị		
Nghĩa tiếng Việt	Hai		
Âm Kun	ふた、ふた(つ)*	**Âm On**	ニ
Từ đã học		**Từ đã học**	に 二

三	一 二 三		
Âm Hán Việt	Tam		
Nghĩa tiếng Việt	Ba		
Âm Kun	み*、みっ(つ)*	**Âm On**	サン
Từ đã học		**Từ đã học**	さん 三

四	丨 冂 冂 四 四		
Âm Hán Việt	Tứ		
Nghĩa tiếng Việt	Bốn		
Âm Kun	よん、よ、よっ(つ)*	**Âm On**	シ
Từ đã học	四（よん）、四人（よにん）	**Từ đã học**	四（し）

五	一 丆 五 五		
Âm Hán Việt	Ngũ		
Nghĩa tiếng Việt	Năm		
Âm Kun	いつ(つ)*	**Âm On**	ゴ
Từ đã học		**Từ đã học**	五（ご）

10か

六	丶 亠 六 六		
Âm Hán Việt	Lục		
Nghĩa tiếng Việt	Sáu		
Âm Kun	むっ(つ)*	**Âm On**	ロク
Từ đã học		**Từ đã học**	六（ろく）

七	一 七		
Âm Hán Việt	Thất		
Nghĩa tiếng Việt	Bảy		
Âm Kun	なな、なな(つ)*	**Âm On**	シチ
Từ đã học	七（なな）	**Từ đã học**	七（しち）

八	丿 八		
Âm Hán Việt	Bát		
Nghĩa tiếng Việt	Tám		
Âm Kun	やっ(つ)*、よう*	**Âm On**	ハチ、ハッ
Từ đã học		**Từ đã học**	八（はち）、八さい（はっさい）

九	ノ 九		
Âm Hán Việt	Cửu		
Nghĩa tiếng Việt	Chín		
Âm Kun	ここの(つ)*	Âm On	ク、キュウ
Từ đã học		Từ đã học	九(きゅう)

十	一 十		
Âm Hán Việt	Thập		
Nghĩa tiếng Việt	Mười		
Âm Kun	とお*	Âm On	ジュウ、ジッ
Từ đã học		Từ đã học	十(じゅう)、十(じゅっ)さい

11か

人	ノ 人		
Âm Hán Việt	Nhân		
Nghĩa tiếng Việt	Người		
Âm Kun	ひと	Âm On	ニン、ジン
Từ đã học	おんなの人(ひと)	Từ đã học	何人(なんにん)、日本人(にほんじん)
Cách đọc đặc biệt	一人(ひとり)、二人(ふたり)		

木	一 十 才 木		
Âm Hán Việt	Mộc		
Nghĩa tiếng Việt	Cây		
Âm Kun	き、こ*	Âm On	モク*、ボク*
Từ đã học	木(き)	Từ đã học	

月	ノ 刀 月 月		
Âm Hán Việt	Nguyệt		
Nghĩa tiếng Việt	Mặt trăng		
Âm Kun	つき	Âm On	ゲツ*、ガツ*
Từ đã học	月(つき)	Từ đã học	

山	丨 山 山		
Âm Hán Việt	Sơn		
Nghĩa tiếng Việt	Núi		
Âm Kun	やま	Âm On	サン*
Từ đã học	山(やま)	Từ đã học	

川	ノ 川 川		
Âm Hán Việt	Xuyên		
Nghĩa tiếng Việt	Sông		
Âm Kun	かわ	Âm On	
Từ đã học	川(かわ)	Từ đã học	

12か

本	一 十 才 木 本		
Âm Hán Việt	Bản		
Nghĩa tiếng Việt	Sách		
Âm Kun	もと*	Âm On	ホン
Từ đã học		Từ đã học	本(ほん)

日	丨 冂 日 日		
Âm Hán Việt	Nhật		
Nghĩa tiếng Việt	Ngày		
Âm Kun	ひ*、か*	Âm On	ニチ*、ジツ*
Từ đã học		Từ đã học	
Cách đọc đặc biệt	日本（にほん）ご、日本人（にほんじん）		

何	亻 亻 仁 仃 何 何		
Âm Hán Việt	Hà		
Nghĩa tiếng Việt	Mấy, gì		
Âm Kun	なん、なに	Âm On	
Từ đã học	何人（なんにん）、何（なに）がすきですか	Từ đã học	

父	ノ ハ 父 父		
Âm Hán Việt	Phụ		
Nghĩa tiếng Việt	Bố, cha		
Âm Kun	ちち*	Âm On	フ*
Từ đã học		Từ đã học	
Cách đọc đặc biệt	お父（とう）さん		

母	乚 口 口 母 母		
Âm Hán Việt	mẫu		
Nghĩa tiếng Việt	mẹ		
Âm Kun	はは*	Âm On	ボ*
Từ đã học		Từ đã học	
Cách đọc đặc biệt	お母（かあ）さん		

DỊCH HỘI THOẠI / BÀI KHÓA

Bài 1 Chào hỏi 1

Kên : Rất vui được gặp bạn. Tôi là Kên.
Mong được sự giúp đỡ của bạn.

Mai : Rất vui được gặp bạn. Tôi là Mai.
Mong được sự giúp đỡ của bạn.

Nam : Rất vui được gặp bạn. Tôi là Nam.
Mong được sự giúp đỡ của bạn.

Giải thích :

はじめまして : Câu chào chỉ dùng cho lần gặp đầu tiên.

どうぞ よろしく : Câu này thường được dùng trong giao tiếp để thể hiện mong muốn được người đối thoại quan tâm, giúp đỡ, hoặc làm giúp một công việc nào đó.

Bài 2 Chào hỏi 2

Yuri : Chào thầy ạ.

Giáo viên : Tạm biệt. Hẹn ngày mai gặp lại.

Mai : Mình về nhé.

Minh : Chào nhé.

Giải thích :

じゃあね và バイバイ : Là những câu chào tạm biệt chỉ dùng giữa bạn bè.

Bài 3 Chào hỏi 3

Yuri : Xin cám ơn.
Mai : Không có gì.
Kên : Cám ơn.
Minh : Có gì đâu.
Nam : Cháu xin lỗi.
Người đi đường : Không sao đâu.
Học sinh : Cháu thành thật xin lỗi.

Giải thích :

「ありがとうございます」 là câu cám ơn đầy đủ, còn với bạn bè, người thân nói vắn tắt là「ありがとう」.

「すみません」 là câu nói với người trên hoặc người lạ. Có thể dùng trong hoàn cảnh nào cũng được.「ごめんなさい」là cách nói dùng trong gia đình hoặc giữa bạn bè với nhau.

Bài 4 Chào hỏi 4

Kên : Xin mời.
Minh : Xin mời.

Kên : Ngon quá.
Minh : Ừ, ngon thật.

Kên : Mình no rồi.

Kên : Cám ơn (câu nói khi ăn xong).
Minh : Cám ơn (câu nói khi ăn xong).

Giải thích :

いただきます : Câu nói trước khi ăn uống.
ごちそうさまでした: Câu nói khi ăn xong.

Bài 5 Chào hỏi 5

Mai : Con đi học đây.
Mẹ : Ừ, con đi nhé.

Mai : Chào mẹ, con đã về.
Mẹ : Con đã về đấy à.

Bố : Bố đi làm đây.
Nam : Bố đi nhé.

Bố : Chào cả nhà, bố đã về.
Cả nhà : Chào bố, bố đã về rồi ạ.

Giải thích :

いってきます : Câu chào khi đi ra khỏi nhà.
いってらっしゃい : Câu chào của người ở lại đối với người ra khỏi nhà.
ただいま : Câu chào khi về đến nhà.
おかえりなさい : Câu chào của người ở nhà đối với người mới về.

Bài 6 Chào hỏi 6

Yuri : Xin chào.
Mai : A, Yuri đấy à. Mời bạn vào.
Yuri : Vâng, tôi xin phép (vào nhà).

Kên(gõ cửa) : Em xin lỗi.
Cô An : Mời em vào !

Kên : Em xin phép về ạ !

Giải thích :

こんにちは : Câu chào hàng ngày, sử dụng trong khoảng thời gian từ 10 giờ sáng đến chiều tối.
おじゃまします : Câu nói khi trước khi vào nhà người khác.
しつれいします : Câu nói khi vào hoặc ra khỏi chỗ làm việc của người khác.

Bài 7 Món ăn ưa thích

Lan : Tớ thích kem.

Ken : Tớ thích sữa chua.

Nam : Tớ thích măng cụt.

Yuri : Tớ thích chuối.

Bài 8 Những thứ ưa thích

(Nam, Yuri và Lan trên đường từ trường về, ghé vào một quán ăn)

Nam : Yuri có thích phở không ?

Yuri : Có, mình thích.

Nam : Bạn Lan cũng thích phở chứ ?

Lan : Không, mình không thích.

Nam : Thế bạn thích gì ?

Lan : Thích bún chả.

(Trong quán giải khát)

Mai : Tớ thích sôcôla.

Minh : Tớ cũng thích sôcôla. Bạn Ken cũng thích sôcôla chứ ?

Ken : Ừ, mình cũng thích.

Bài 9 Tự giới thiệu

(Trong buổi liên hoan giao lưu quốc tế)

Nam : Xin lỗi, bạn là người Nhật à ?

Yuuta : Vâng, tôi tên là Yuta.

Nam : Tôi là Nam. Tôi là người Việt Nam.

Yuuta : Nam là học sinh trung học cơ sở à ?

Nam : Vâng, đúng vậy. Yuta cũng là học sinh trung học cơ sở phải không ?

Yuuta : Không, tôi là học sinh trung học phổ thông.

Tanaka : Chào em.

Lan : Chào anh, em tên là Lan.

Tanaka : Anh là Tanaka, hướng dẫn viên du lịch.

Lan : Thế ạ. Còn em là học sinh trung học cơ sở.

Bài 10 Tuổi tác, số người

(Yuri và Mai trên đường từ trường về, gặp anh của Yuri)

Yuri : Ơ, anh đấy à ?

Mai : Anh của Yuri à ?

Yuri : Ừ, anh tớ đấy.

Mai : Rất vui được gặp anh. Em là Mai.

Ryô : Anh cũng rất vui được gặp em. Anh là Ryô.

Mai : Anh bao nhiêu tuổi ?

Ryô : 16 tuổi, anh là học sinh trung học phổ thông.
Thế còn Mai ?

Mai : Em 12 tuổi, em là học sinh trung học cơ sở.

(Mai và Ryô nói chuyện về số người trong lớp)

Mai : Lớp anh bao nhiêu người ?

Ryô : 20 người.

Mai : Tất cả là người Nhật à ?

Ryô : Không. Có 4 người Nhật.

Mai : Vậy à.

Bài 11 Thời gian

(Nam và Mai nói chuyện trong lớp học)

Nam : Mai ngủ dậy lúc mấy giờ ?

Mai : Tớ dậy lúc 6 giờ.

Nam : Vậy à, thế bạn đi ngủ lúc mấy giờ ?

Mai : Tớ đi ngủ lúc 10 giờ rưỡi. Thế còn Nam ?

Nam : Tớ dậy lúc 4 giờ rưỡi.

Mai : Sao cơ, 4 giờ rưỡi à ?

Nam : Đúng vậy.

Mai : Thế bạn đi ngủ lúc mấy giờ ?

Nam : Tớ đi ngủ lúc 8 giờ rưỡi.

Mai : Thế à.

Bài 12 Giới thiệu

(Minh cho Kên xem ảnh gia đình mình)

Hội thoại 1

Minh : Đây là bố tớ, đây là mẹ tớ.

Kên : Bố bạn bao nhiêu tuổi ?

Minh : Bố tớ 40 tuổi, là nhân viên công ti.

Kên : Mẹ bạn cũng là nhân viên công ti à ?

Minh : Không, mẹ tớ là y tá.

Kên : Thế à.

Hội thoại 2

Kên : À, đây là con thỏ phải không ?

Minh : Ừ, tên nó là Chapy.

Kên : Chapy mấy tuổi ?

Minh : Chapy ấy à ? Xem nào... 2 tuổi.

Kên : Vậy à. Chapy thích gì ?

Minh : Bắp cải và cà rốt.

Kên : Thế à.

TỪ MỚI

1か

あいさつ	chào hỏi, lời chào
あさ	buổi sáng
あし	chân
いえ	nhà
いけ	ao, bồn nước có cây cảnh
いす	cái ghế
うし	con bò
えき	nhà ga
おかし	bánh kẹo
かお	mặt
かさ	cái ô
き	cây
くさ	cỏ
こえ	giọng, tiếng nói
しお	muối
すいか	dưa hấu
せかい	thế giới

2か

いぬ	con chó
くち	miệng
そと	bên ngoài
たいこ	cái trống
つき	mặt trăng
つくえ	cái bàn
て	tay
なか	bên trong
にく	thịt
ぬの	vải
ねこ	con mèo
は	răng
はな	hoa
ひと	người
ふね	tàu thuỷ, thuyền
ほし	ngôi sao

3か

あめ	mưa
かわ	sông
くすりや	hiệu thuốc
さかなや	cửa hàng cá
にほん	Nhật Bản
はれ	trời nắng
ひる	buổi trưa
まち	thành phố nhỏ, thị trấn, khu phố
みみ	tai
むし	con sâu
め	mắt
もも	quả đào
やおや	cửa hàng rau
やま	núi
ゆき	tuyết
よる	tối, đêm
らん	hoa lan
わたし	tôi

4か

あまい	ngọt
いりぐち	cửa vào, lối vào
えんぴつ	bút chì
おいしい	ngon
おみやげ	quà tặng
がか	hoạ sĩ
かぎ	chìa khoá
かぜ	gió
かぞく	gia đình
かべ	tường, bức tường
かんじ	chữ Hán
からだ	cơ thể
ごはん	cơm
でぐち	cửa ra, lối ra
ばら	hoa hồng
ぶた	con lợn
ぺらぺら	(nói) trôi chảy

Từ mới

ぼく	tôi, tớ (từ con trai thường dùng)
まど	cửa sổ
みず	nước
ゆび	ngón tay

5か

いちねん	một năm
いっさい	một tuổi
がっき	nhạc cụ
かばん	cái cặp
きって	tem
きっぷ	vé
けっこん	kết hôn, cưới
さっか	nhà văn
ざっし	tạp chí
しっぽ	cái đuôi
しんぶん	tờ báo
せんたく	giặt giũ
たんぼ	ruộng lúa
でんき	điện
にっき	nhật kí

にほんご	tiếng Nhật
はっぱ	lá cây
ほん	sách
ほんだな	giá sách
まんが	truyện tranh

6か

いもうと	em gái
おおい	nhiều
おかあさん	mẹ
おじいさん	ông
おちゃ	chè, trà
おとうさん	bố
おとうと	em trai
おにいさん	anh
おねえさん	chị
おばあさん	bà
かしゅ	ca sĩ
ぎゅうにゅう	sữa bò
きょうかしょ	sách giáo khoa
こおり	nước đá

Từ mới

じてんしゃ	xe đạp
しゃしん	ảnh
すいぎゅう	con trâu
せいと	học sinh, học trò
せんせい	giáo viên
せんぷうき	quạt máy
たいふう	bão
ちゅうがっこう	trường trung học cơ sở
としょかん	thư viện
にんぎょう	búp bê
びょういん	bệnh viện
ぼうし	cái mũ
りょうり	món ăn
れんしゅう	luyện tập

7か

アイスクリーム	kem
ケーキ	bánh gatô
コーヒー	cà phê
コーラ	côca côla
ココナッツ	dừa

サラダ	xa lát
すき	yêu, thích
ドリアン	sầu riêng
パイナップル	dứa
バナナ	chuối
パパイヤ	đu đủ
パン	bánh mì
ビール	bia
マンゴー	xoài
マンゴスチン	măng cụt
ヨーグルト	sữa chua

8か

ウォークマン	cát xét bỏ túi
カフェ	quán cà phê
くだもの	hoa quả
コンピュータ	máy vi tính
さかな	con cá
ジュース	nước ngọt
チョコレート	sôcôla
どうぶつ	động vật

Từ mới

なに	gì, cái gì
なまえ	tên
パーティー	liên hoan, tiệc
バインチュン	bánh chưng
ファックス	fax
フォー	phở
ブンチャー	bún chả
りんご	táo

9か

いしゃ	bác sĩ
エンジニア	kĩ sư
かいしゃいん	nhân viên công ti
ガイド	hướng dẫn viên
ぐんじん	bộ đội
けいさつかん	cảnh sát
こうこうせい	học sinh trung học phổ thông
こうむいん	công chức, viên chức

～じん ---にほんじん ベトナムじん	người~ ---người Nhật Bản người Việt Nam
ちゅうがくせい	học sinh trung học cơ sở
ベトナムりょうり	món ăn Việt Nam
りょこう	du lịch

10か

いもうとさん	em gái (từ dùng để nói về em gái người khác)
おとうとさん	em trai (từ dùng để nói về em trai người khác)
おとこのこ	con trai, cậu bé
おにいちゃん	anh trai (cách xưng hô dùng trong gia đình)
おんなのこ	con gái, cô bé
クラス	lớp
～さい	tuổi
～にん	người
はたち	20 tuổi
ひとり	một người

Từ mới

ふたり	hai người
みんな	tất cả, mọi người

11か

おきます	thức dậy
～じ	giờ
ねます	ngủ
～はん	~rưỡi
～ふん（ぷん）	~phút

12か

うさぎ	con thỏ
かんごし	y tá
キャベツ	bắp cải
これ	đây, cái này
にんじん	cà rốt

まとめ4

つゆ	mùa mưa

Danh từ riêng

ハノイ	Hà Nội	7
ベトナム	Việt Nam	7
ホーチミン	(Thành phố) Hồ Chí Minh	7
ダラット	Đà Lạt	8
ニャチャン	Nha Trang	8
ハイフォン	Hải Phòng	8
フエ	Huế	8
アメリカ	Mỹ	まとめ3
カンボジア	Campuchia	まとめ3
タイ	Thái Lan	まとめ3
フランス	Pháp	まとめ3
ラオス	Lào	まとめ3

BẢNG TRA CỨU TỪ

Hàng あ	Bài
アイスクリーム	7
あさ	1
あし	1
あまい	4
あめ	3
アメリカ	まとめ3
いえ	1
いけ	1
いしゃ	9
いす	1
いちねん	5
いっさい	5
いぬ	2
いもうと	6
いもうとさん	10
いりぐち	4
ウォークマン	8
うさぎ	12
うし	1
えき	1
エンジニア	9
えんぴつ	4
おいしい	4
おおい	6
おかあさん	6
おかし	1
おきます	11
おじいさん	6
おちゃ	6
おとうさん	6
おとうと	6
おとうとさん	10
おとこのこ	10
おにいさん	6
おにいちゃん	10
おねえさん	6
おばあさん	6
おみやげ	4
おんなのこ	10

Hàngか	Bài
かいしゃいん	9
ガイド	9
かお	1
がか	4
かぎ	4
かさ	1
かしゅ	6
かぜ	4
かぞく	4
がっき	5
かばん	5
カフェ	8

かべ	4
からだ	4
かわ	3
かんごし	12
かんじ	4
カンボジア	まとめ3
き	1
きって	5
きっぷ	5
ぎゅうにゅう	6
キャベツ	12
きょうかしょ	6
くさ	1
くすりや	3
くだもの	8
くち	2
クラス	10
ぐんじん	9
けいさつかん	9
ケーキ	7
けっこん	5
こうこうせい	9
こうむいん	9
こえ	1
コーヒー	7
コーラ	7
こおり	6
ココナッツ	7
ごはん	4
これ	12
コンピュータ	8

Hàng さ	Bài
～さい	10
さかな	8
さかなや	3
さっか	5
ざっし	5
サラダ	7
～じ	11
しお	1
しっぽ	5
じてんしゃ	6
しゃしん	6
ジュース	8
～じん	9
しんぶん	5
すいか	1
すいぎゅう	6
すき	7
せいと	6
せかい	1
せんせい	6
せんたく	5
せんぷうき	6
そと	2

Hàng た	Bài
タイ	まとめ3
たいこ	2
たいふう	6
ダラット	8

たんぼ	5
ちゅうがっこう	6
ちゅうがくせい	9
チョコレート	8
つき	2
つくえ	2
つゆ	まとめ4
て	2
でぐち	4
でんき	5
どうぶつ	8
としょかん	6
ドリアン	7

Hàng な	Bài
なか	2
なに	8
なまえ	8
にく	2
にっき	5
にほん	3
にほんご	5
にほんじん	9
ニャチャン	8
～にん	10
にんぎょう	6
にんじん	12
ぬの	2
ねこ	2
ねます	11

Hàng は	Bài
は	2
パーティー	8
パイナップル	7
ハイフォン	8
バインチュン	8
はたち	10
はっぱ	5
はな	2
バナナ	7
ハノイ	7
パパイヤ	7
ばら	4
はれ	3
～はん	11
パン	7
ビール	7
ひと	2
ひとり	10
びょういん	6
ひる	3
ファックス	8
フエ	8
フォー	8
ぶた	4
ふたり	10
ふね	2
フランス	まとめ3
～ふん（ぷん）	11
ブンチャー	8
ベトナム	7

ベトナムじん	9
ベトナムりょうり	9
ぺらぺら	4
ぼうし	6
ホーチミン	7
ぼく	4
ほし	2
ほん	5
ほんだな	5

Hàng ま	Bài
まち	3
まど	4
まんが	5
マンゴー	7
マンゴスチン	7
みず	4
みみ	3
みんな	10
むし	3
め	3
もも	3

Hàng や	Bài
やおや	3
やま	3
ゆき	3
ゆび	4
ヨーグルト	7
よる	3

Hàng ら	Bài
ラオス	まとめ3
らん	3
りょうり	6
りょこう	9
りんご	8
れんしゅう	6

Hàng わ	Bài
わたし	3

BẢNG CHỮ HIRAGANA（ひらがな）

あ	い	う	え	お
か	き	く	け	こ
さ	し	す	せ	そ
た	ち	つ	て	と
な	に	ぬ	ね	の
は	ひ	ふ	へ	ほ
ま	み	む	め	も
や		ゆ		よ
ら	り	る	れ	ろ
わ				を
ん				

きゃ	きゅ	きょ
しゃ	しゅ	しょ
ちゃ	ちゅ	ちょ
にゃ	にゅ	にょ
ひゃ	ひゅ	ひょ
みゃ	みゅ	みょ

りゃ	りゅ	りょ

が	ぎ	ぐ	げ	ご
ざ	じ	ず	ぜ	ぞ
だ	ぢ	づ	で	ど
ば	び	ぶ	べ	ぼ
ぱ	ぴ	ぷ	ぺ	ぽ

ぎゃ	ぎゅ	ぎょ
じゃ	じゅ	じょ

びゃ	びゅ	びょ
ぴゃ	ぴゅ	ぴょ

BẢNG CHỮ KATAKANA（カタカナ）

ア	イ	ウ	エ	オ
カ	キ	ク	ケ	コ
サ	シ	ス	セ	ソ
タ	チ	ツ	テ	ト
ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ
ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ
マ	ミ	ム	メ	モ
ヤ		ユ		ヨ
ラ	リ	ル	レ	ロ
ワ				
ン				

キャ	キュ	キョ
シャ	シュ	ショ
チャ	チュ	チョ
ニャ	ニュ	ニョ
ヒャ	ヒュ	ヒョ
ミャ	ミュ	ミョ

リャ	リュ	リョ

ガ	ギ	グ	ゲ	ゴ
ザ	ジ	ズ	ゼ	ゾ
ダ			デ	ド
バ	ビ	ブ	ベ	ボ
パ	ピ	プ	ペ	ポ

ギャ	ギュ	ギョ
ジャ	ジュ	ジョ

ビャ	ビュ	ビョ
ピャ	ピュ	ピョ

MỤC LỤC

Bài	Chủ đề	Mục tiêu	Chào hỏi / Mẫu câu
1	Chào hỏi (1)	• Biết cách nói tự giới thiệu bản thân. • Biết cách chào hỏi trong ngày. • Đọc và viết được các chữ Hiragana từ hàng あ đến hàng さ.	1. はじめまして。～です。どうぞよろしく／どうぞよろしくおねがいします 2. おはようございます／おはよう／こんにちは／こんばんは／おやすみなさい
2	Chào hỏi (2)	• Biết cách chào khi chia tay. • Biết đọc và viết chữ Hiragana từ hàng た đến hàng は.	1. せんせい、さようなら ――さようなら。またあした 2. じゃあね――バイバイ
3	Chào hỏi (3)	• Biết cách nói khi cám ơn và xin lỗi. • Đọc và viết đọc các chữ Hiragana hàng ま、や、ら và các chữ わ、を、ん.	1. ありがとうございます ――どういたしまして 2. ありがとう――いいえ 3. すみません――いいえ 4. ごめんなさい
Tóm tắt 1		• Biết rõ về sự tiến bộ của mình trong học tập thông qua việc ôn tập và tự đánh giá.	
4	Chào hỏi (4)	• Biết cách mời khi ăn uống. • Đọc và viết được các chữ Hiragana hàng が、ざ、だ、ば、ぱ.	1. いただきます 2. おいしい 3. おなか、いっぱいです 4. ごちそうさまでした
5	Chào hỏi (5)	• Biết cách chào khi ra khỏi nhà và khi về nhà. • Âm ん và âm っ.	1. いってきます ――いってらっしゃい 2. ただいま ――おかえりなさい
6	Chào hỏi (6)	• Biết cách chào hỏi khi ra vào phòng hoặc nhà của người khác. • Đọc và viết chính xác các âm dài, âm ghép.	1. どうぞ ――おじゃまします 2. しつれいします
Tóm tắt 2		• Biết rõ về sự tiến bộ của mình trong học tập thông qua việc ôn tập và tự đánh giá.	

	Chữ cái và phát âm	Số đếm	Kiến thức Văn hóa	Trang
	Các chữ Hiragana từ hàng あ đến hàng さ	1～10	Cách sử dụng「～さん」	11
	Chữ Hiragana từ hàng た đến hàng は	11～20	Cách sử dụng câu chào「さようなら」	21
	Các chữ Hiragana hàng ま、や、ら và các chữ わ、を、ん	21～30	Cách sử dụng câu chào「さようなら」	31
	• Một số đặc trưng cơ bản của trọng âm trong tiếng Nhật • Sự khác nhau về cách sử dụng các dấu chấm, phẩy trong tiếng Nhật và tiếng Việt.		Thư Nhật Bản : *Tên gọi của học sinh trung học cơ sở*	41
	Các chữ Hiragana hàng が、ざ、だ、ば、ぱ	31～40	Cách dùng của「いただきます」	45
	Âm ん và âm っ	41～50		57
	Các âm dài, âm ghép	10～100		66
	• "Nhịp" trong tiếng Nhật • Âm ghép và âm ngắt		Thư Nhật Bản : *Lời chào trong tiếng Nhật và các động tác kèm theo khi chào hỏi*	78

Bài	Chủ đề	Mục tiêu	Chào hỏi / Mẫu câu
7	Món ăn ưa thích	• Biết cách nói về món ăn mình ưa thích. • Nắm được đặc điểm và cách viết của chữ Katakana.	～は～がすきです
8	Những điều ưa thích	• Biết cách hỏi về những thứ mà người khác thích. • Đọc được âm ghép và các âm đặc biệt viết bằng chữ Katakana.	1. A：～は～がすきですか B：はい、すきです ／いいえ、すきではありません 2. A：～はなにがすきですか B：～がすきです 3. ～も
9	Tự giới thiệu	• Biết cách nói về quốc tịch và bản thân.	1. ～は～です／ではありません 2. A：～は～ですか B：はい、～です ／いいえ、～ではありません
Tóm tắt 3		• Biết rõ về sự tiến bộ của mình trong học tập thông qua việc ôn tập và tự đánh giá.	
10	Tuổi tác, số người	• Biết cách nói về tuổi tác và số người.	1. A：～はなんさいですか B：～さいです 2. A：～はなんにんですか B：～にんです
11	Thời gian	• Biết cách nói về thời gian.	1. A：なんじですか B：～じです 2. ～は～じにおきます・ねます 3. A：～はなんじにおきますか／ねますか B：～じにおきます／ねます
12	Giới thiệu	• Biết cách nói về thời gian. • Biết cách giới thiệu về vật, đồ vật và người trong ảnh.	1. これは～です 2. ～と～
Tóm tắt 4		• Biết rõ về sự tiến bộ của mình trong học tập thông qua việc ôn tập và tự đánh giá.	

PHỤ LỤC

Chữ Hán
Dịch hội thoại / Bài khóa
Từ mới
Bảng tra cứu từ
Bảng chữ Hiragana
Bảng chữ Katakana

Chữ cái và phát âm	Số đếm	Kiến thức Văn hóa	Trang
Chữ Katakana			81
Âm ghép và các âm đặc biệt viết bằng chữ Katakana			95
一、二、三、四、五			106
• Ngữ điệu trong tiếng Nhật. • Luyện tập cách đọc và cách viết chữ Katakana.		Thư Nhật Bản : *Những nghề nghiệp được trẻ em Nhật Bản ưa thích*	114
六、七、八、九、十、			117
人、木、月、山、川			125
日、本、何、父、母			134
		Thư Nhật Bản : *Khí hậu - thời tiết ở Nhật Bản*	141

	143
	148
	154
	166
	170
	171

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập lần đầu : NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
NGUYỄN THỊ KIM CHI
Biên tập tái bản : LÊ THỊ HUỆ
Trình bày bìa và thiết kế sách : LƯU CHÍ ĐỒNG
Sửa bản in : TRẦN HỒNG ANH
Chế bản : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Cung cấp ảnh / **写真の提供**

よこはま	The Japan Forum Photo Da ta Bank
きょうしつ	The Japan Forum Photo Data Bank
さくら	The Japan Forum Photo Data Bank
つゆ	The Japan Forum Photo Data Bank

TIẾNG NHẬT 6

Mã số : 2H622T3

In .... cuốn, khổ 17 cm x 24 cm, tại ....
Số in : .....Giấy phép xuất bản số : 01 - 2013/CXB/194-1135/GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 2013.

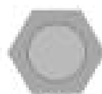




SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

1. **Ngữ văn 6** (tập một, tập hai)
2. **Lịch sử 6**
3. **Địa lí 6**
4. **Giáo dục công dân 6**
5. **Âm nhạc và Mĩ thuật 6**
6. **Toán 6** (tập một, tập hai)
7. **Vật lí 6**
8. **Sinh học 6**
9. **Công nghệ 6**
10. **Tiếng nước ngoài :**
    - Tiếng Anh 6
    - Tiếng Nga 6
    - Tiếng Pháp 6
    - Tiếng Trung Quốc 6
    - Tiếng Nhật 6

mã vạch



Tem chống giả

Giá: ....